

NGHIÊN CỨU THÚC THỨ TÁM

Kha Diệu Kỳ trước tác
Thích Thắng Hoan Việt dịch
Phổ Môn Văn Khố ấn hành

MỤC LỤC

* LỜI GIỚI THIỆU..... trang 2

CHƯƠNG I: LỜI MỞ ĐẦU

PHẦN I:	LUẬN LÝ THÀNH LẬP THÚC THỨ TÁM.....	"	5
PHẦN II:	TÁNH TRỌNG YẾU CỦA THÚC THỨ TÁM.....	"	7

CHƯƠNG II: DANH XUNG CÁC CHỦNG TỬ

CỦA THÚC THỨ TÁM.....	"	9
-----------------------	---	---

CHƯƠNG III: NGHĨA CHỦNG TỬ CỦA THÚC THỨ TÁM.....

PHẦN I:	ĐỊNH NGHĨA CHỦNG TỬ.....	"	15
---------	--------------------------	---	----

PHẦN II:	PHÂN LOẠI CHỦNG TỬ.....	"	17
----------	-------------------------	---	----

PHẦN III:	HỆ PHÁI SAI BIỆT CỦA HỌC THUYẾT CHỦNG TỬ.....	"	22
-----------	--	---	----

PHẦN IV:	SỰ SẢN SANH CỦA CHỦNG TỬ.....	"	25
----------	-------------------------------	---	----

PHẦN V:	SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA CHỦNG TỬ.....	"	28
---------	----------------------------------	---	----

CHƯƠNG IV: GIẢI THÍCH SỞ DUYÊN VÀ HÀNH TƯỚNG.....

PHẦN I:	SO SÁNH HAI LỜI GIẢI THÍCH CỦA VĂN TUNG	"	31
---------	---	---	----

XƯA VÀ NAY.....	"	31
-----------------	---	----

PHẦN II:	NHẬN THỨC THẾ GIỚI KHÁCH QUAN.....	"	35
----------	------------------------------------	---	----

PHẦN III:	CHỦNG TỬ CĂN THÂN CỦA CHỦ QUAN.....	"	37
-----------	-------------------------------------	---	----

CHƯƠNG V: SỰ QUAN HỆ CỦA THÚC A LẠI DA

VÀ TÂM SỞ.....	"	39
----------------	---	----

CHƯƠNG VI: ĐỊA VỊ CỦA THÚC A LẠI DA

NOI BA THỌ VÀ BA TÁNH.....	"	42
----------------------------	---	----

PHẦN I:	ĐỊA VỊ CỦA THÚC A LAIDA NOI BA THỌ.....	"	42
---------	---	---	----

PHẦN II:	ĐỊA VỊ CỦA THÚC A LAIDA NOI TRONG BA TÁNH.....	"	45
----------	---	---	----

CHƯƠNG VII: SỰ LUU CHUYỂN CỦA THÚC A LẠI DA.....

GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA ĐOẠN VÀ THƯỜNG.....	"	46
--	---	----

PHẦN II:	PHÁ NGƯỜI NGOÀI VẤN NAN.....	"	47
----------	------------------------------	---	----

CHƯƠNG VIII: SỰ BIẾN HIỆN VÀ PHỤC ĐOẠN

CỦA THÚC A LẠI DA.....	"	50
------------------------	---	----

PHẦN I:	<i>NGUYÊN LÝ CỦA VẠN PHÁP DUY THỨC.....</i>	” 50
PHẦN II:	<i>PHỤC ĐOẠN CỦA THỨC A LAI DA.....</i>	” 52
PHỤ CHÚ:		” 53

LỜI GIỚI THIỆU

(Nghiên cứu Thức thứ tám)

Theo Duy Thức Học, mỗi con người đều có tám hiểu biết, gọi là tám Tâm Thức. Tám Tâm Thức này chỉ hổ tương trong sự sinh hoạt nói mỗi con người mà không có hổ tương trong sự nhận thức, nghĩa là mỗi Tâm Thức chỉ hiểu biết vạn pháp theo khả năng riêng biệt của mình mà không thể thay thế hiểu biết vạn pháp ngoài khả năng chung. Thí dụ như Nhãm Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy hình tướng mà không có khả năng hiểu biết về phương diện nghe tiếng giống như Nhĩ Thức. Các Thức khác cũng thế. Căn cứ theo đặc tính khả năng sinh hoạt hiểu biết riêng biệt của mỗi Tâm Thức nói trên, nhà Duy Thức phân loại tổng quát tám Tâm Thức thành ba lanh vực: lanh vực biểu hiện, lanh vực tiềm ẩn và lanh vực căn bản.

1. Lanh vực biểu hiện gọi là Biểu Thức, như sáu Thức trước, từ Nhãm Thức cho đến Ý Thức thứ sáu, chúng sinh hoạt biểu lộ ra trên thân thể dễ hiểu biết, cho nên gọi chung là Biểu Thức.

2. Lanh vực tiềm ẩn gọi là Tiềm Thức, tức là chỉ cho Thức Mạt Na thứ bảy, Thức này chỉ núp phía sau Thức thứ sáu để sinh hoạt nên gọi là Tiềm Thức và nó còn có tên nữa gọi là Thức Truyền Tống, nghĩa là Thức này chuyên làm gạnh nối giữa Thức thứ sáu và Thức thứ tám trong sự sinh hoạt, nên gọi là Thức Truyền Tống. Theo Phật Học Phổ Thông khóa thứ IX, tác giả Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, trang 27 giải thích Thức Truyền Tống rằng: “Truyền Tống Thức: là Thức có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tàng Thức và Tống đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành.”

3. Lanh lực căn bản gọi là Siêu Thức, tức là chỉ cho Thức A Lại Da thứ tám. Siêu Thức là loại tâm thức siêu đẳng, nghĩa là con người và vạn pháp nếu như không có Thức thứ tám làm chỗ nương tựa thì không thể sanh trưởng không thể tồn tại trong thế gian và ngoài Thức thứ tám đây ra không có Tâm Thức nào khác thay thế được, cho nên gọi Thức thứ tám là Siêu Thức. Thí dụ một trứng gà có trống, trong khi gà mẹ đang ấp, nếu như không có Thức thứ tám đứng ra xây dựng hệ thống sanh lý cho gà con trong trứng thì gà con trống

trứng không thể thành hình và ngoài Thức này ra không có Tâm Thức nào khác có thể thay thế được, cho nên gọi Thức thứ tám là Siêu Thức.

Trên phương diện biểu Thức, sự hiểu biết về sáu Thức trước trong mỗi con người có tánh cách phổ quát, nghĩa là tất cả mọi người ai cũng đều hiểu biết cụ thể sự hiện hữu của sáu Thức trước khi chúng sinh hoạt nhận thức. Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của sáu Thức trước trong mọi lãnh vực sinh hoạt đã được các triết gia cổ kim thi đua khai thác nhận thức phong phú, ở đây không phải là chủ đề chính để bàn sâu cho nên không cần giải thích thêm về sáu Thức trước này.

Còn trên phương diện Tiềm Thức, Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt đã là tiềm ẩn phía sau Ý Thức thứ sáu thì khó hiểu biết nếu không quán chiếu để nhận Thức. Các nhà triết học Duy Thức lý giải về Thức thứ bảy đi đến nhất quán là tánh so đo chấp trước ngã pháp, sanh hoạt bản năng vô Thức, nghĩa là sinh hoạt không có Ý Thức thứ sáu hợp tác, quản lý hồ sơ trong Tạng Thức, làm giác quan (ý căn) cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt, trình diện những quá trình kinh nghiệm trong Tạng Thức cho Ý Thức thứ sáu hồi ức, đưa lên những hình ảnh ký ức trong Tạng Thức để phá Ý Thức trong lúc Thiền Định..v.v.... Đây là những dữ kiện sinh hoạt của Thức Mạt Na thứ bảy.

Riêng trên phương diện Siêu Thức, Thức A Lại Da thứ tám là một loại tâm thức siêu đẳng phi thường ngoài khả năng nhận thức của Ý Thức thứ sáu, nguyên vì sáu Thức trước hiện hữu để sinh hoạt là sau khi con người đã hình thành. Nguồn thể và hành trạng của Thức thứ tám như thế nào không thể nghĩ bàn và muốn đem nó lên trên bình diện khoa học để nhận thức là vấn đề nan giải cho người khảo cứu. Các triết gia đông tây từ xưa đến nay, ngoại trừ Phật Giáo không có ai biết đến hiện tượng sinh hoạt của nó.

Riêng Phật Giáo, các kinh luận đề cập đến Tâm Thức A Lại Da thứ tám rất nhiều. Sáng tỏ nhất, các Luận Sư Duy Thức Tông và Pháp Tưởng Tông đã đào sâu hành trạng Tâm Thức thứ tám đây vô cùng phong phú trong các luận học, như Bồ Tát Di Lặc, Vô Trược, Thế Thân, Huyền Trang..v.v.... Đặc biệt trong các luận sư nói trên, Bồ Tát Di Lặc giải thích chuyên đề “A Lại Da Duyên Khởi” với tác phẩm Du Già Sư Địa Luận (Yogacāryabhūmi-sātra) làm sáng tỏ tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Tâm Thức siêu đẳng này.

Một hôm tôi bắt gặp một tác phẩm với nhan đề “**Đệ Bát Thức Nghiên Cứu**” của tác giả Kha Diệu Kỳ, do Phổ Môn Văn Khố Đài Bắc ấn hành năm Trung Hoa Dân Quốc 74, khi đọc xong nhận thấy nội dung tác giả tổng hợp tinh ba của các luận sư như Thế Thân, Huyền Trang, Hộ Nguyệt, Nan Đà, Hộ Pháp..v.v.... về chuyên đề “**Thức A Lại Da thứ tám**” và giải thích bằng lối biện chứng, tỷ giáo, bình giảng theo chiều hướng thuận, theo chiều hướng nghịch qua hình thức phải trái đúng sai trên bình diện bản thể, hành trạng và hiện hành của

Tâm Thức A Lại Da thứ tám khiếu cho Tâm Thức này đã sáng tỏ lại càng sáng tỏ thêm. Để rộng đường nghiên cứu về Thức A Lại Da thứ tám của tông phái Duy Thức, tôi xin dịch tác phẩm “Đệ Bát Thức Nghiên Cứu” của tác giả Kha Diệu Kỳ với nhan đề là “**Nghiên Cứu Thức Thứ Tám**” để làm tư liệu phong phú cho nền văn hóa Phật Giáo ngày nay trên lãnh vực Duy Thức Tông. Trong nội dung bản dịch “Nghiên Cứu Thức Thứ Tám”, có những đoạn văn nằm trong dấu [...] đây là lời giải thích thêm của dịch giả về danh từ chuyên môn để được rõ nghĩa hơn. Tôi dịch tác phẩm này của tác giả Kha Diệu Kỳ nhất định có nhiều chỗ thiếu sót, sai trái và lời văn đơn giản không điêu luyện trau chuốt bóng bãy xin quý đọc giả bốn phương nhận thấy tha thứ chỉ bảo cho. Thành thật cảm ơn quý vị.

Cassin

Thích Thắng Hoan

Ngày 15 tháng 5 năm 2014.

CHƯƠNG I: PHẦN MỞ ĐẦU

PHẦN I:

LUẬN LY THÀNH LẬP THỨC THỨ TÁM

Nhân sanh vũ trụ là thể tổng hợp của tinh thần và vật chất, vật chất nếu như tinh thần không tồn tại thì hoàn toàn mất đi ý nghĩa. Nhân loại đều nhờ sự sự tồn tại của cảm quan và tâm thức, mới hiển bày được giá trị của vật chất và tình cảm. Thí dụ như một người mù, những cảnh đẹp đẽ của các loài hoa phơi bày trước mắt đối với họ mà nói hoàn toàn không có tác dụng chút nào cả. Thứ cảm quan và tâm thức này, tức là chỉ cho Nhãn, Nhĩ, Tý, Thiệt, Thân, Ý của sáu Căn và sáu Thức có thể phân biệt, nhưng sự hoạt động của sáu Thức thì sanh diệt vô thường, trước sau gián đoạn. Năm Thức trước phải nhờ đến năm Căn tiếp xúc với năm Trần mới hiện khởi hiểu biết và chúng sinh hoạt cũng có tính gián đoạn. Thức thứ sáu thì niệm niệm liên tục không đình chỉ tự hồ giống như tánh cầm giữ mãi mãi, nhưng nghiên cứu vi tế nó vẫn sanh diệt gián đoạn. Thí dụ như một người khi bị ngất xỉu hoặc thời gian ngủ mê không mộng mơ, Ý Thức và cả năm Thức trước của họ lúc đó không có tác

dụng. Thời gian không có tâm thức hoạt động là phủ nhận tất cả không có tâm hay sao? Lê tất nhiên không phải thế.

Vấn đề chính là ở nơi đây, khi con người bị ngất xỉu hay ngủ mê không mộng mơ và sáu Thức trước của họ đình chỉ hoạt động thì tất nhiên trong thời gian đó có một thứ giữ gìn thân thể, đó chính là tâm thức vi tế mà Tâm Lý Học hiện đại gọi là tinh thần tác dụng của Tiềm Ý Thức hoặc Hạ Ý Thức.

Vì mục đích phân định rành mạch sự hoạt động của tâm thức đối với vấn đề phân biệt tướng thô và phân biệt tướng vi tế, nhà nghiên cứu đi sâu vào trong nhận thấy, chỉ được kiến lập cho tâm thức một danh xưng để bày tỏ là “Hằng Thời Tương Tục” [luôn luôn lúc nào cũng hoạt động liên tục nhau]. Trong kinh điển Tiểu Thừa khi nói đến sự hoạt động của tâm thức thì chỉ căn cứ nơi sự bất đồng của Căn Sở Y [nơi giác quan nương tựa] và Cảnh Sở Duyên [nơi cảnh quan hệ] để kiến lập sáu Thức sai biệt mà thôi, không có trình bày cụ thể đến tâm thức ở nơi ngoài sáu Thức (Chú thích 1). Đáng lẽ, bất kỳ sự sanh khởi nào của Tâm Thức nhất định phải cụ bị đầy đủ Sở Y và Sở Duyên, thí dụ như Nhãm Thức nương nơi Nhãm Căn để duyên đến Sắc Trần; Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý thì cũng giống như thế, đều quan hệ nơi Căn nơi Trần là chỗ Sở Y và Sở Duyên của chúng. Ý Thức thì tổng hợp và nắm lấy ảnh tượng phân biệt của năm Thức trước, cộng thêm phán đoán chủ quan của mình, đồng thời cùng duyên đến ảnh tử Lạc Tạ, tức là Pháp Trần. Đã vậy, Ý Thức còn có khả năng đem kinh nghiệm quá khứ phát khởi lên để cộng thêm tư duy trở lại, thì tất nhiên nó cũng phải có Căn để làm Sở Y cho nó; Thức Thể thì có thể làm Căn Sở Y cho nó và cũng có thể tàng trữ ba loại tánh, tánh thiện, tánh ác và tánh vô ký; vã lại Thức Thể đây quyết định phải thuộc về loại Vô Phù Vô Ký [không bị ngăn che và không nhất định thiện hay ác] thì mới có thể thọ nhận được những pháp huân tập; Thức Thể nếu như thuộc về tánh thiện thì không thể thọ nhận những pháp huân tập thuộc về loại tánh ác và ngược lại không thể thọ nhận những pháp huân tập thuộc về loại tánh thiện. Đối với Thức Thể vừa trình bày, các nhà nghiên cứu Duy Thức đem nó ra phân định thành lập một thứ tâm thức lấy tên là Thức A Lại Da, cũng tức là Ý Căn Giới trong mười tám giới (Chú thích 2). Nhiếp Đại Thừa Luận giải thích: “Gọi Thức A Lại Da là nói đến tên thể của Sở Tri Y [chỗ nương tựa để hiểu biết]”. Chúng ta chỉ nhận thức được Sở Tri Y thì mới có thể khéo léo ứng phó với các pháp duyên khởi.

Kinh Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma giải thích rằng: “Chữ Giới kể từ vô thi đến nay, tất cả pháp đều nương nơi đấy và cũng do nó mà có các cõi và có Niết Bàn để chứng đắc.” (Chú thích 3) Chữ “Giới” trong bài Tụng này là chỉ cho chủng tử của các pháp, cũng tức là nhân thể sở y [nhân tố nguyên thể làm chỗ nương tựa] của tất cả pháp, mà cũng chính là căn bản y [chỗ nương tựa căn bản] của chúng sanh sanh tử lưu chuyển và Niết Bàn hoàn diệt. Tất cả pháp đây là bao gồm có pháp hữu vi và pháp vô vi; pháp vô vi thì không tác dụng, nhưng pháp hữu vi đều phải qua Ý Thức thứ sáu nhận thức thì mới hiển bày ra được hiệu dụng của chúng.

Chỗ rất hiển nhiên, chữ “Giới” từ vô thi đế nay chính là sở y của Ý Thức thứ sáu (Chú thích 4). Mặc dù sở duyên của Ý Thức thứ sáu tuy là cảnh giới hiện tượng của Thức A Lại Da sanh khởi, nhưng không thể giống với chủng tử của chúng, từ đó mới kiến lập Chuyển Thức thứ bảy. Chuyển Thức thứ bảy chấp lấy Thức A Lại Da làm bản ngã kiên cố của mình, đem chủng tử trong A Lại Da phát khởi ra thành hiện hành và lại đem hiện hành đưa vào huân tập thành chủng tử. Chỗ gọi “Y nơi kia để chuyển biến rồi trở lại duyên nơi kia.” Chữ “Y” có hai nghĩa, Thức A Lại Da là Nhân của tất cả pháp nương tựa và sau khi biến hiện lại làm Duyên cho tất cả pháp nương tựa, cho nên Thức đây chính là “Nhân Duyên Y” của tất cả pháp.

PHẦN II: **TÁNH TRỌNG YẾU CỦA THỨC THỨ TÁM**

Hôm nay chúng ta thảo luận để chọn yếu điểm gì thành lập Thức thứ tám? Đây chính là căn cứ nơi sự lưu chuyển và hoàn diệt của tất cả pháp để tìm ra một chỗ đứng. Nguyên vì có chỗ tàng trữ [có A lại Da] cho nên vạn hữu mới có thể nương nơi đó để sanh khởi cụ thể và công năng của vạn hữu mới có thể nương nơi đó để tồn tại sau khi chúng bị hoại diệt. Tất cả chủng tử Thức đều là căn bản của tất cả pháp và cũng là chỗ nương tựa của tất cả pháp. Một hành giả Phật Giáo nếu như đối với căn nguyên của vấn đề sanh tử lưu chuyển và niết bàn hoàn diệt có thấu triệt rõ ràng thì không đến nỗi tu mù luyện quang, không đến nỗi uổng sức phí công của chặng đường tu tập. Thí dụ như làm công đức mà không biết công đức đó không thể được thì liền khởi tham trước; cũng như được thần thông cảm ứng mà không biết thần thông đó không thể nương tựa thì lại ngông nghênh tự đắc, đồng thời vì nó ngã mạn tăng trưởng. Chúng ta đây đang trong quá trình phá trừ ngã chấp thì không để cho hiện tượng này phát sanh mà làm trở ngại cho khóa trình tu tập phá trừ ngã chấp khiến không đạt được giải thoát sanh tử. Thông thường chỗ chấp ngã của người tu hành đương nhiên không phải là sắc thân hiện tiền, mà chính là Thần Thức, là Linh Hồn vi tế, hoặc Đại Ngã biến khắp vũ trụ; tín ngưỡng lầm chấp cho rằng nương tựa vào giáo chủ nào đó để bạt để lên trời được “sống vĩnh hằng”. Cố nhiên căn cứ nơi nguyên lý tất cả pháp duyên khởi vô thường, sanh diệt vô ngã là phủ nhận có một cái ngã thường trụ không hoại hay sao? Chỗ chấp trước có ngã của con người thì giống nhau, cho nên đối với Tâm Thức họ đều hoàn toàn không biết chi cả.

Kinh Giải Thâm Mật giải thích rằng: “Thức A Đà Na rất vi tế thâm sâu, chủng tử tập khí giống như dòng thác nước chảy xiết; cái ngã đối với kẻ phàm ngu nếu không khai diễn thì e sợ bị phân biệt chấp làm ngã” (Chú thích 5). Kinh Đại Phật Đản Thủ Lăng Nghiêm cũng giải thích rằng: “Thức A Đà Na thì rất vi tế, tập khí trở thành dòng thác nước chảy xiết; chân thật mà không phải chân thật cho nên e sợ bị mê hoặc, cái ngã thường không được khai diễn.” Từ kinh văn trên có thể biết cái khó để lý giải Thức thứ tám ở chỗ là khó dùng lời nói

để giải thích, nhưng nếu không gia công lý giải thì đối với trong quá trình tu học sẽ lạc vào ngoại đạo (ngoài tâm cầu pháp) mà không tự biết. Nhờ những dữ kiện của kinh văn chúng ta mới có thể biết được chỗ trọng yếu để nương tựa nghiên cứu.

Bản văn này chỉ căn cứ những kinh luận có quan hệ đến Duy Thức Học, nhắm vào Thức thứ tám tham cứu đặc tính để tổng hợp. Đồng thời căn cứ vào mươi môn phân biệt của Thành Duy Thức Luận đưa ra bảy chương chuyên đề để thảo luận.

CHƯƠNG II:

DANH XỨNG CÁC CHỦNG TỬ CỦA THỨC THỨ TÁM

Thức thứ tám là chỗ nương tựa chung của các bậc Thánh và của những kẻ phàm phu, là căn bản của chân và vọng, là vi tế của tự tánh, không phải chỗ phàm phu có thể biết được và cũng không thể chỉ bày được thể tánh của nó. Cho nên tốt nhất là đem chỗ tác dụng của nó ra để thành lập các thứ danh xưng, giúp cho học giả đạt được nhận thức tổng quát.

Thành Duy Thức Luận, quyển 3 giải thích rằng: “Dĩ nhiên Thức thứ tám mặc dù các hữu tình đều được thành tựu, mà tùy theo nghĩa riêng biệt để thiết lập các thứ danh xưng: nghĩa là hoặc gọi tên Tâm, là căn cứ nơi chủng tử các pháp huân tập, hoặc gọi tên A Đà Na, là căn cứ nơi sự chấp trì các chủng tử và các sắc căn khiến không cho hoại diệt. Hoặc gọi tên Sở Tri Ý, là căn cứ nơi chỗ nương tựa cho sự hiểu biết các pháp nhiễm tịnh. Hoặc gọi tên Chủng Tử Thức, là căn cứ nơi khả năng gánh lấy bảo trì tất cả chủng tử các pháp thế gian và xuất thế gian; các danh xưng đây đều thông đến tất cả ngôi vị. Hoặc gọi tên A Lại Da, là căn cứ nơi khả năng tàng trữ và bảo trì phẩm vị tất cả pháp tạp nhiễm khiến không cho tiêu mất và còn làm tự ngã bên trong cho Chấp Tàng Ngã Kiến Ái..v..v.....; những danh xưng đây chỉ có ở nơi Dị Sanh [tên khác của phàm phu] và Hữu Học. Còn ở ngôi vị Vô Học và Bồ Tát Bất Thối thì không bao giờ có cái nghĩa Chấp Tàng các pháp tạp nhiễm. Hoặc gọi tên Thức Dị Thực, là căn cứ nơi khả năng hướng dẫn quả Dị Thực thiện và bất thiện đi vào sanh tử; danh xưng đây chỉ có ở nơi Dị Sanh, Nhị Thừa và các ngôi vị Bồ Tát. Nhưng ở ngôi vị Như Lai thì không bao giờ có pháp Dị Thực Vô Ký này. Hoặc gọi tên Thức Vô Cấu, là căn cứ chỗ nương tựa của các pháp vô lậu thanh tịnh tột cùng; danh xưng này chỉ có ở nơi chỗ Như Lai. Ngôi vị Bồ Tát, Nhị Thừa và Dị Sanh còn duy trì chủng tử hữu lậu thì Thức thứ tám chưa được thanh tịnh.” Theo sự tường thuật sáu thứ danh xưng được đề cử nơi phần tựa trên đây, mỗi danh xưng lại cộng thêm phần giải thích như sau:

1.- Danh xưng Tâm: là bao gồm hai nghĩa tích tập [chứa nhóm] và tập khởi [phát khởi]. Nguyên nhân là có khả năng thâu góp sanh ra các chủng tử hữu lậu vô lậu và cũng có khả năng huân tập các pháp nhiễm tịnh. Nhiễm pháp tức là chỉ cho ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn, chứa nhóm các pháp nhiễm khiến các hữu tình sanh tử lưu chuyển. Tịnh pháp tức là nương nơi Thánh Giáo Lượng mà chứng được chân lý Ngã Pháp Nhị Không [ngã không, pháp không], tiến tới đạo Niết Bàn Tịch Diệt; Niết Bàn Tịch Diệt là nơi mà tất cả ngôi vị như Phàm Phu, Nhị Thừa, Bồ Tát và Phật có thể chứng đắc. Tập Khởi là nghĩa của Tâm, tức là chỉ cho một loại Tâm Thức có khả năng chứa nhóm chủng tử của tất cả pháp đã được nội kết thành tựu và cũng có khả năng phát khởi các pháp hiện hành ở đời vị lai, đó chính là Thức thứ tám. Nếu như Tích Tập là nghĩa của Tâm thì có Năng và Sở: Năng Tích Tập là chỉ cho bảy Thức trước có khả năng huân tập; Sở Huân Tập là chỉ cho Thức thứ tám có khả năng làm chỗ dung chứa để huân tập. Nói cách khác, Thức thứ tám này có khả năng chứa nhóm và nẩy nở các sắc, thính, hương, vị, xúc..v..v.... nên gọi là Tâm.

2.- Danh xưng A Đà Na: đây là tiếng Phạn, nghĩa là chấp trì. Kết hợp lại ba nghĩa chấp trì [chấp trước và bảo trì], chấp thọ [chấp trước và cảm thọ] và chấp thủ [chấp trước và bảo thủ] gọi là A Đà Na. Nhiếp Đại Thừa Luận giải thích rằng: “Do nhân duyên gì mà thuyết minh Thức A Đà Na; nguyên do Thức này chấp trước tất cả hữu sắc căn và tất cả tự thể của hữu sắc căn đều bám lấy Thức này làm chỗ nương tựa.” Thành Duy Thức Luận quyển 3 giải thích rằng: “Do có khả năng chấp trước và bảo trì chủng tử các pháp, lại có khả năng chấp trước và cảm thọ sắc căn y xứ [sắc căn là cửa ngõ nương tựa] và cũng có khả năng chấp trước và bảo thủ những chủng tử nội kết phát sanh tương tục, cho nên gọi Thức này là A Đà Na.” Riêng nương theo ý của Thành Duy Thức Luận quyển 3 lược thuật như sau:

a- Khả năng chấp trì [chấp trước và bảo trì] chủng tử các pháp, các pháp tổng quát gọi là tất cả pháp hữu vi. Chủng loại của chúng có thể phân làm hai thứ:

- 1)- Hữu Lậu Hữu Vi, nghĩa là pháp tạp nhiễm, tức là chỉ cho chúng sanh pháp có phiền não.
- 2)- Vô Lậu Hữu Vi, nghĩa là pháp thanh tịnh, tức là chỉ cho Thánh Giả Pháp không có phiền não.

Chủng tử cũng có thể phân ra hai thứ: Chủng tử Nghiệp và Chủng tử Danh Ngôn. Chủng Tử Nghiệp tức là chủng tử Tâm Sở Tư, chủng tử Tâm Sở này có khả năng điều khiển tất cả thiện ác và sự sinh hoạt của các Tâm Sở khác, bao gồm có sự tác dụng của duyên tăng thượng. Chủng Tử Nghiệp cũng quan hệ cả hữu lậu và vô lậu, vấn đề Nghiệp đây vẫn sau sẽ tường thuật đến nó. Còn Chủng Tử Danh Ngôn, tức là tập khí đắng lưu [tập khí đồng loại], các pháp mỗi loại hiện hành đều do mỗi chủng tử đồng loại tự sanh khởi lấy, gọi là Chủng Tử Đắng Lưu. Chủng Tử Nghiệp là nguyên nhân thúc đẩy luân hồi và Chủng Tử Danh Ngôn

là nguyên nhân thuộc vật liệu của luân hồi. Chủng Tử Nghiệp thì tương đương phẩm đức sẽ nói đến ở sau, còn Chủng Tử Danh Ngôn thì tương đương với tài năng. Hai thứ công năng bảo trì này đều hiển hiện trong thời gian của một sanh mạng, đó chính là Thức A Đà Na.

b- **Khả năng chấp thọ** [chấp trước và cảm thọ] Sắc Căn Y Xứ, tức là chỉ cho năm Căn gồm có: Nhãm, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân thể. Sắc Căn có hai phần, phần thô và phần tịnh; Sắc Căn Thô thì hiện đủ bên ngoài, còn Sắc Căn Tịnh tức là hệ thống thần kinh. Sắc Căn Tịnh nương nơi Thức A Đà Na kết thành bao thân một thời hạn của hữu tình. Nhiếp Luận giải thích rằng: “Các Căn có sắc do đó có chấp thọ, không bị hoại mất, mạng sống đã tận thì tùy theo đó chuyển biến.” Ý của chấp thọ là chấp làm tự thể khiến sanh hiểu biết về cảm thọ. Y Xứ đây là chỉ cho khí giới; khí giới của nhân tố bên ngoài và căn thân của hữu tình cả hai cùng quan hệ với nhau đều do Thức A Đà Na chấp trước và cảm thọ.

c- **Khả năng chấp thủ** [chấp trước và bảo thủ] và kết sanh tương tục: kết sanh tương tục là chỉ cho ba pháp: Hoặc, Nghiệp và Khổ. Do mê hoặc chân lý [Hoặc], lấy giả làm thật, tạo tác ba nghiệp [Nghiệp], từ đó nghiệp quả tự sanh khởi các pháp lạc khổ [Khổ]. Hơn nữa cũng từ sanh ra chỗ này đến sanh ra chỗ kia, từ bản hữu cho đến tử hữu, từ tử hữu cho đến trung hữu, từ trung hữu cho đến hậu hữu, phải có một Thức ở trong luôn luôn hành động chấp nhận và cảm thọ không gián đoạn, khiến chúng tương tục không dứt; nếu không Thức này một khi chết là đoạn diệt ngay, thì trở thành sai lầm quá lớn. Quan hệ nơi lý luận đây sẽ được tường thuật trong tánh sanh diệt và không sanh diệt, Kinh Lăng Nghiêm giải thích rất rõ, có thể tham khảo.

3.- Danh xưng Sở Tri Y: tên này được phát sanh từ Nhiếp Thừa Luận. Luận đây giải thích rằng: “Căn cứ nơi các đức Phật thế tôn, ngôn ngữ có mười tướng rất thù thắng: một là nương tựa nơi ngôn ngữ sở tri rất thù thắng.”[Muốn rõ ngôn ngữ có mươi tướng thù thắng xin đọc Thập Thủ Thắng Ngữ trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang tập 9, trang T 7997 thì rõ]. Sở Tri ở đây tức là chỉ cho tánh của thiện, tánh của ác, tánh của vô ký, mà trong nó bao hàm cả pháp thiện vô lậu và pháp nhiễm hữu lậu. Chữ Y là nguyên nhân, nghĩa là Thức thứ tám chính là nguyên nhân căn bản của tất cả duyên sanh sở tri nhiễm tịnh, cho nên gọi là Sở Tri Y.

4.- Thức Chủng Tử: chủng tử tức là công năng được thâu nhiếp, tàng trữ và tiềm ẩn ở bên trong Thức thứ tám có khả năng đích thân sanh ra tự quả; cũng tức là công năng sanh khởi các thứ hiện tượng vạn pháp trong vũ trụ. Công năng đây gồm có ba thứ:

- a- **Không mất công năng**, tức là được thâu nhiếp và tàng trữ trong Thức A Lại Da và hiện tiền sanh ra quả vĩnh viễn không bị tiêu mất.
- b- **Công năng sanh quả**, nghĩa là chủng tử dì thực thì có thể đích thân sanh ra quả.

c- **Công năng tùy diệt**, nghĩa là mỗi mỗi chủng tử sau khi sanh khởi hiện hành thành pháp quả, bao gồm bản tánh của công năng chủng tử phút chốc liền báo hiệu tiêu mất, nguyên do nó cùng lúc hòa hợp trọn vẹn với hiện hành.

Chủng tử chia thành hai loại: chủng tử hữu lậu thế gian và chủng tử vô lậu xuất thế gian và chúng quan hệ tất cả phẩm vị. Đây là hiển bày nhân tướng của Thức thứ tám.

5.- A Lại Da: dịch là Tặng, nghĩa là tàng trữ các pháp tạp nhiễm. Chúng sanh luôn luôn chấp lấy Thức Tặng làm tự ngã, mà có tà kiến cho rằng Thiên Quốc sống vĩnh hằng hoặc Đại Ngã biến khắc mười phương..v..v..... Chữ Tặng có ba nghĩa:

- a- **Nghĩa Năng Tặng:** là đối với chủng tử của các pháp mà gọi là Năng Tặng.
- b- **Nghĩa Sở Tặng:** là đối với các hiện hành huân tập của bảy Chuyển Thức mà gọi là Sở Tặng. Đây cũng tức là chỉ cho thể của Sở Tri Y [Thức A Lại Da là y chỉ của ba tánh Sở Tri: Tánh Y Tha Khởi, Tánh Biến Kế Sở Chấp và Tánh Viên Thành Thật].

Chúng ta hiện tại tiếp xúc và phát hiện tất cả hiện tượng tâm lý đều do sự hoạt động của bảy Thức trước. Thức thứ tám thì hoàn toàn không biết, mặc tình các pháp hiển hiện; nhưng ngược lại chỉ làm chỗ ẩn chứa của tất cả pháp tạp nhiễm, cho nên gọi là Sở Tặng. Thí dụ như thấy hình tướng của cái bình liền phân biệt hình trạng tốt xấu của cái bình mà quên mất ghi lại thể của nó là đồ sứ.

- c- **Nghĩa Chấp Tặng:** Chấp Tặng bao gồm ý nghĩa giữ vững không buông xả. Giống như kho chứa trong thế gian, nhất định là chỗ để cho con người trông nom giữ gìn. Thức thứ tám cũng thế, vì bị Thức Mạt Na ô nhiễm chấp làm ngã kiên cố và khởi lên các phiền não kiến, ái, si, mạn, cho nên gọi là Chấp Tặng.

Từ nghĩa trên, Ngã Ái Chấp Tặng sai lầm quá nặng. Đây là hiển bày tướng riêng của Thức thứ tám. Nguyên vì A Lại Da trên vị trí chúng sanh mặc dù không phải là pháp vô vi thường hằng bất biến, nhưng nó từ vô thi đến nay lưu chuyển liên tục không phải gián đoạn mà cũng không phải luôn tồn tại mãi, cũng giống như dòng thác nước chảy xiết. Từ trên bề mặt xem ra tự hồ là toàn diện đều một vị không biến. Thức Mạt Na không rõ chân tướng của nó mới chấp làm tự ngã. Và từ đó hiện tượng phân biệt mình và người, vật và ngã không bình đẳng sản sanh. “Phật Pháp chỗ nói rằng phá trừ ngã chấp không phải là phá trừ phân biệt ngã kiến thông thường trên tư tưởng có thể được giải thoát mà chính là cần phải từ trên hành vi khiến Thức thứ bảy không còn trở lại chấp Thức thứ tám làm nội ngã của mình nữa. Đây mới là phá ngã nhân kiến chân chánh để được giải thoát.”

Cho nên danh xưng Thức A Lại Da đến ngôi vị vô học hoặc ngôi vị Bồ Tát Bất Thối liền trừ bỏ danh xưng.

5.- Thức Dị Thục: hữu lậu vô ký gọi là Dị Thục, nguyên vì ở nơi Nhân thì có thiện có ác mà ở nơi Quả thì thuộc loại vô ký. Chủng tử Nghiệp thiện ác hai tánh do nơi sáu Thức trước huân tập lôi kéo chúng sanh hữu tình luân hồi trong ba cõi sáu đường, đi thọ quả báo thuộc tánh vô ký làm chỗ để cho thuộc loại thiện ác chiêu cảm; tùy theo Quả đây cùng quan hệ với Nhân Dị Thục gọi là Thức Dị Thục. Đây là hiển bày Quả Tướng chỗ có của Thức thứ tam. Thức Dị Thục là chỗ có riêng của Thức thứ tam. Danh xưng Thức Dị Thục khi đến ngôi vị Như Lai mới trừ bỏ đi, nguyên vì ngôi vị Như Lai thuần túy Thiện Vô Lậu, không có tánh vô ký.

6.- Thức Vô Cấu: nghĩa là trong Nhân không dứt huân tập pháp thiện vô lậu, cho đến khi hai chương phiền não và sở tri trói buộc được giải trừ, chỗ nương tựa chỉ hoàn toàn các pháp vô lậu thanh tịnh tột cùng, cho nên gọi là Thức Vô Cấu. Thức đây chỉ có ở chỗ Như Lai, nguyên nhân toàn là thuần thiện không có huân tập, cùng tương ứng với Trí Đại Viên Cảnh.

Duy Thức Tam Thập Tụng giải thích: “Thức A Lại Da khi đến ngôi vị A La Hán thì xả bỏ.” Thế thì Thức Vô Cấu có thể xả bỏ không? Đáp rằng: “Thể của Thức Vô Cấu không có thời gian xả bỏ và lợi lạc hữu tình cũng không có thời gian chấm dứt.” (Chú thích 6) Nguyên nhân hạnh nguyện của Như Lai là lợi lạc hữu tình không có cùng tận, cho nên Thể của Thức Vô Cấu thì vĩnh viễn tồn tại. Sáu thứ danh xưng bắt đầu từ nơi Tâm thứ nhất cho đến Thức Vô Cấu thứ sáu đều thông khắp nơi Thánh Phàm và chỉ căn cứ theo nghĩa mà lập danh xưng; tất cả đều là Thể của Thức thứ tam, do bởi nhiễm tịnh không đồng mà có sự sai biệt. Theo ý nghĩa này, kẻ tu hành chỉ cần khử trừ chỗ nhiễm trước của nó và cho đến công năng của Thức thứ tam cùng lúc nếu chưa bài trừ thì không nên lầm cho trong Tâm không còn tưởng là đã đắc đạo.

CHƯƠNG III:

NGHĨA CHỦNG TỬ CỦA THỨC THỨ TÁM

PHẦN I:

ĐỊNH NGHĨA CHỦNG TỬ

Văn trên đã giải thích sơ lược Thức Chủng Tử, nhưng vấn đề tất cả hạt giống tương đối phức tạp. Cho nên chương này chuyên đề thảo luận về chủng tử. Thành Duy Thức Luận giải thích rằng:

“Trong đây pháp nào gọi là chủng tử? Ý nghĩa trong bản Thức đích thân sanh ra tự quả, công năng có sai biệt. Công năng đây cùng bản Thức và chỗ sanh ra quả, thảy đều không phải một và không phải khác. Thể, Dụng, Nhân và Quả, về lý đều tương ứng nhau.”

Chỗ gọi chủng tử là trong Thức Căn Bản thứ tám, Thân Nhân được huân tập từ vô thi, sanh khởi các thứ Pháp Quả hiện hành không giống nhau. Công năng sai biệt sanh ra quả đây đích thực mới gọi là chủng tử. Hiện tại phân biệt Thể và Tướng: tập hợp danh từ của chủng tử gọi là Bản Thức. Bản Thức cũng như đoàn xe, chủng tử cũng như các binh sĩ, chỗ sanh ra quả cũng như chỗ các binh sĩ biểu hiện sức tác chiến. Ly khai đoàn xe thì không có binh sĩ và ly khai binh sĩ thì không có đoàn xe, đoàn xe là thể tổ hợp của các binh sĩ. Bản Thức cũng giống nhau là Thể của chủng tử. Nhưng đối với chủng loại của bảy Chuyển Thức và Sắc Pháp không thể gọi là chủng tử. “Công Năng” đích thân sanh ra tự quả là hiển bày cái Tướng của chủng tử. Còn bảy Chuyển Thức mặc dù có thể đích thân sanh ra tự quả, đó chỉ là pháp hiện hành, không thể gọi là công năng. Nguyên vì Chủng Tử, Bản Thức và chỗ sanh ra Quả, ba loại đây không thể cho là giống nhau và cũng không thể bảo là không giống nhau. Tại sao thế? Nguyên vì chủng tử hàm chứa trong Bản Thức đều là tánh vô ký. Chủng tử sau khi phát khởi hiện hành (sanh quả), liền sanh ra ba tánh, thiện, ác và vô ký. Nếu như bảo giống nhau thì không thể bảo có pháp nhân quả, có pháp thể dụng. Còn nếu như bảo không giống nhau thì hộc lúa mạch cũng có thể sanh ra đậu, nhân thiện cũng có thể sanh ra quả ác, nhân và quả lại không thể chuyển đổi nhau. Nhân như thế thì quả cũng như thế. Cho nên ba điều đã tường thuật ở trên chính là không phải một và cũng không phải khác.

Ở trên là biện giải Thể và Tướng của chủng tử. Ngoài ra căn cứ nơi sự giải thích của Thành Duy Thức Luận, nhất định phải chuẩn bị cho đầy đủ sáu nghĩa sau đây mới thật sự có thể gọi là chủng tử:

1.- Sát Na Diệt: tự thể của chủng tử nhất định phải là pháp hữu vi sát na sanh diệt. Do vì có sanh diệt nên mới có chuyển biến; có chuyển biến thì mới có công dụng Thủ Quả và Dữ Quả. Thủ Quả là chỉ cho nhân tố có thể sanh ra hiện hành và Dữ Quả là chỉ cho quả tố của pháp hiện hành được huân tập. Có công năng của Thủ Quả và Dữ Quả mới được tính là chủng tử. Các pháp nếu như thường tại thì không sanh không diệt, không thể chuyển biến, không phát sanh hiệu lực và công dụng thì không thể được gọi chủng tử.

2.- Quả Câu Hữu: nghĩa là chủng tử của công năng sanh khởi và của pháp quả hiện hành nơi sanh không chỉ ở trên thời gian và kể cả hiện tại lúc nào cũng có mặt, nghĩa là ở trên không gian chỗ nào cũng hòa hợp lại làm một để hiện khởi. Nhờ lý do đó mới có thể kết thành chủng tử. Vấn đề đây trước hết phải trình bày rõ hai danh nghĩa: Dị Loại Tương Sanh và Tự Loại Tương Sanh. Di Loại Tương Sanh nghĩa là chủng tử sanh ra hiện hành là thuộc về

Quả Dị Thục. Nhân Dị Thục thì có thiện có ác, còn Quả Dị Thục thì thuộc về vô ký, cho nên Nhân Dị Thục gọi là Dị Loại. Thí dụ như danh nghĩa cha con đương lúc sanh ra thì mới có danh xưng (quả) phụ thân, bằng không chỉ là gọi nam nhân hoặc trượng phu mà thôi. Chỗ gọi cha con đồng thời cũng tức là Nhân Quả Đồng Thời. Tự Loại Tương Sanh nghĩa là chủng tử lôi kéo chủng tử gọi là Đẳng Lưu Quả: tức là quả đồng với tánh thiện, tánh ác và tánh vô ký của nhân. Đây thuộc về loại Nhân Quả Dị Thời. Thành Duy Thức Luận giải thích rằng: “Quả Câu Hữu ý nghĩa cùng với pháp quả hiện hành nơi sanh đều hòa hợp hiện khởi thì mới thành chủng tử.” Tiếp theo Dị Loại Tương Sanh và Nhân Quả Đồng Thời cả hai mới tính là chủng tử. Bằng không thì chủng tử đã sanh, chưa sanh cùng với hiện hành hòa hợp đều không thể phù hợp với nghĩa Quả Câu Hữu.

3.- Hằng Tùy Chuyển: đây là nghĩa chủng tử hiển bày hai nguyên lý sanh diệt và hằng chuyển, tức là niêm trước diệt niêm sau sanh, liên tục không gián đoạn. Hơn nữa chủng tử danh ngôn vô ký sanh ra quả cũng vô lượng vô tận, có thể gọi là Hằng Tùy Chuyển. Chủng tử thiện và bất thiện..v..v.... gặp duyên liền sanh ra quả cũng có thể gọi là Hằng Tùy Chuyển. Nhưng bảy Chuyển Thức có khi sinh hoạt gián đoạn, không tương ứng cùng với pháp chủng tử, cho nên chỉ riêng Thức thứ tám mới đầy đủ nghĩa Hằng Tùy Chuyển.

4.- Tánh Quyết Định: chủ yếu là tùy theo công năng hiện hành huân sanh ra năng lực của nhân, quyết định nhân thiện sanh ra quả thiện, nhân ác sanh ra quả ác, nhân vô ký sanh ra quả vô ký, nhờ đó chủng tử mới có thể kết thành. Đây là pháp nhằm bài trừ học thuyết cho rằng quả không tùy theo nhân.

5.- Đãi Chứng Duyên: tức là lý luận về các duyên sanh ra quả. Bản thân chủng tử không thể sanh ra quả, cần phải chờ đợi các điều kiện khác đầy đủ hoàn toàn thì mới có công năng để sanh ra quả. Nhân tố đây có đầy đủ các duyên hội hợp mới gọi là chủng tử. Học thuyết này nhằm bài trừ học thuyết “Tự Nhiên Nhân”. Như lý luận Thượng Đế là tự nhiên mà có đều sai trái với duyên khởi.

6.- Dẫn Tự Quả: chính là các quả báo không giống nhau của sắc pháp và tâm pháp..v..v.... mỗi mỗi đều do chủng tử dẫn đạo sanh khởi. Quả hiện hành của sắc pháp là do chủng tử của sắc pháp dẫn đạo sanh khởi, quả hiện hành của tâm pháp là do chủng tử của tâm pháp dẫn đạo sanh khởi. Học thuyết này cũng nhằm bài trừ học thuyết “Thượng Đế sáng tạo vạn vật”; nguyên do một nhân không thể sanh ra nhiều quả, bằng không thì quả báo phải nên giống nhau.

Qua những thuyết minh ở trước chỉ có chủng tử của Thức Căn Bản thứ tám dựa trên công năng sai biệt nơi quả sanh khởi để nhận thức thì hoàn toàn đầy đủ ý nghĩa sáu loại chủng tử

này, cho nên có thể gọi là chủng tử. Ngoài ra bảy Chuyển Thức đều không có tư cách của chủng tử.

PHẦN II:

PHÂN LOẠI CHỦNG TỬ

Chủng tử đã có công năng sai biệt sanh ra quả thì thuộc loại pháp hữu vi. Pháp hữu vi bao gồm có pháp hữu lậu của phiền não và pháp vô lậu của không phiền não. Nhân của chủng tử đây cũng có thể phân làm chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Phần này xin tường thuật như sau:

Thành Duy Thức Luận giải thích rằng: “Các chủng tử hữu lậu cùng với Thức Dị Thực, thể thì không phân biệt, nhưng chúng bao gồm tánh vô ký. Nhân và quả vì có tánh thiện ác..v..v.... cho nên cũng gọi là thiện, là ác..v..v.... Các chủng tử vô lậu không có thâu nhiếp tánh Thức Dị Thực. Nguyên vì nhân và quả của chủng tử vô lậu đều thâu nhiếp toàn là tánh thiện, cho nên mới gọi là thiện.”

Văn trên vừa trình bày là căn cứ nơi sự sai biệt của ba tánh để xét định điểm bất đồng của chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu; chủng tử hữu lậu và Thức Dị Thực đều giống nhau, nghĩa là thể tánh của chúng đều thuộc về vô ký, còn nếu từ nơi nhân của công năng huân tập và quả của khởi hiện hành mà nói thì đều có đầy đủ ba tánh, thiện, ác và vô ký. Riêng thể của chủng tử vô lậu thì không giống nơi Thức Dị Thực, tức là không phải ở trong sanh tử tạo tác nghiệp ác, mà nó thuần túy tánh thiện hoặc tánh thanh tịnh. Tại sao thế? Nguyên vì sự tác dụng của nó quan hệ đến năm Biến Hành, năm Biệt Cảnh và mười một pháp Thiện hỗ trợ. Nói cách khác, chủng tử vô lậu cùng tất cả Tâm luôn luôn quan hệ, bao gồm cả quan hệ năm Biến Hành. Lý do chúng thường thích thú trong sự chứng biết nơi cảnh sở quán, cho nên Tâm Sở Dục không bao giờ diệt. Đối với cảnh sở quán luôn luôn giữ lấy dấu tích, cho nên Tâm Sở Thắng Giải không bao giờ diệt. Đối với cảnh đã từng tiếp nhận luôn luôn nhớ rõ, cho nên Tâm Sở Niệm không bao giờ diệt. Thế Tôn không có tâm bất định, cho nên Tâm Sở Định không bao giờ diệt. Đối với tất cả pháp thường chọn lựa, cho nên Tâm Sở Huệ không bao giờ diệt. Vì Tâm Sở Tín..v..v.... thường quan hệ thanh tịnh, cho nên chủng tử vô lậu đầy đủ mười một pháp Thiện. Vì không ô nhiễm cho nên không quan hệ cùng với Phiền Não Căn Bản và Tùy Phiền Não. Vì không phân tán dao động, cho nên không quan hệ các Tâm Sở Bất Định như: Ố Tác, Thùy Miên, Tâm, Tứ..v..v.... (Chú thích 7).

Còn nữa căn cứ theo công năng sanh ra quả của chủng tử, có thể phân làm hai loại: Chủng Tử Nghiệp và Chủng Tử Danh Ngôn. Chủng Tử Nghiệp tức là nhân tố thúc đẩy của luân hồi, còn Chủng Tử Danh Ngôn tức là nhân tố tài liệu của luân hồi. Chủng Tử Nghiệp là chỉ cho phẩm đức, đầy đủ ba tánh. Chủng Tử Danh Ngôn là chỉ cho tài năng và thể của nó

tuy là vô ký, nhưng tùy theo sự thúc đẩy của Chủng Tử Nghiệp mà sanh ra ba tánh: thiện, ác, vô ký. Nhân đây phá trừ ngã chấp là ra tay từ nơi Chủng Tử Nghiệp này. Còn phá trừ pháp chấp là ra tay từ Chủng Tử Danh Ngôn liền cải biến tất cả pháp thế gian và pháp xuất thế gian đã học khiến trong tâm không còn đạo lý nào cả.

Chủng tử cũng gọi là tập khí, nghĩa là từ vô thi đến nay cá tính trên chỗ ô nhiễm trong tâm điền [Tâm điền: là miếng rộng của tâm] của chúng sanh và sự lý chổ nhận biết, theo Thành Duy Thức chia làm ba loại: “Sanh tử tương tục là do các tập khí; nhưng các tập khí có ba loại: Tập Khí Danh Ngôn, Tập Khí Ngã Chấp và Tập Khí Hữu Chi.”

“1.- Tập Khí Danh Ngôn, nghĩa là các pháp hữu vi mỗi pháp tự có chủng tử danh ngôn riêng biệt gọi là Thân Chủng; Danh Ngôn cũng có hai loại: Danh Ngôn Biểu Nghĩa và Danh Ngôn Hiển Cảnh.”

“a. Danh Ngôn Biểu Nghĩa, nghĩa là khả năng giải nghĩa bằng âm thanh riêng biệt.”

“b. Danh Ngôn Hiển Cảnh, nghĩa là khả năng hiểu biết Tâm và Cảnh cùng Tâm Sở. Hai danh ngôn đó huân tập thành chủng tử và cũng do chủng tử hai danh ngôn nói trên tạo tác thành nhân duyên sai biệt của các pháp hữu vi.”

“2.- Tập Khí Ngã Chấp: nghĩa là chủng tử hư vọng chấp ngã và ngã sở. Ngã chấp cũng có hai loại: Ngã Chấp Câu Sanh và Ngã Chấp Phân Biệt.”

“a. Ngã Chấp Câu Sanh: [Ngã chấp này sanh khởi cùng với hữu tình] phải tu tập đoạn trừ chấp trước ngã và ngã sở.”

“b. Ngã Chấp Phân Biệt: [Ngã chấp này do phân biệt sanh ra] tức là kiến chấp sở đoán của ngã và ngã sở. Hai loại ngã chấp đây huân tập thành chủng tử và cũng do chủng tử hai loại ngã chấp đó khiến cho các hữu tình trở nên sai biệt nhau giữa mình và người.”

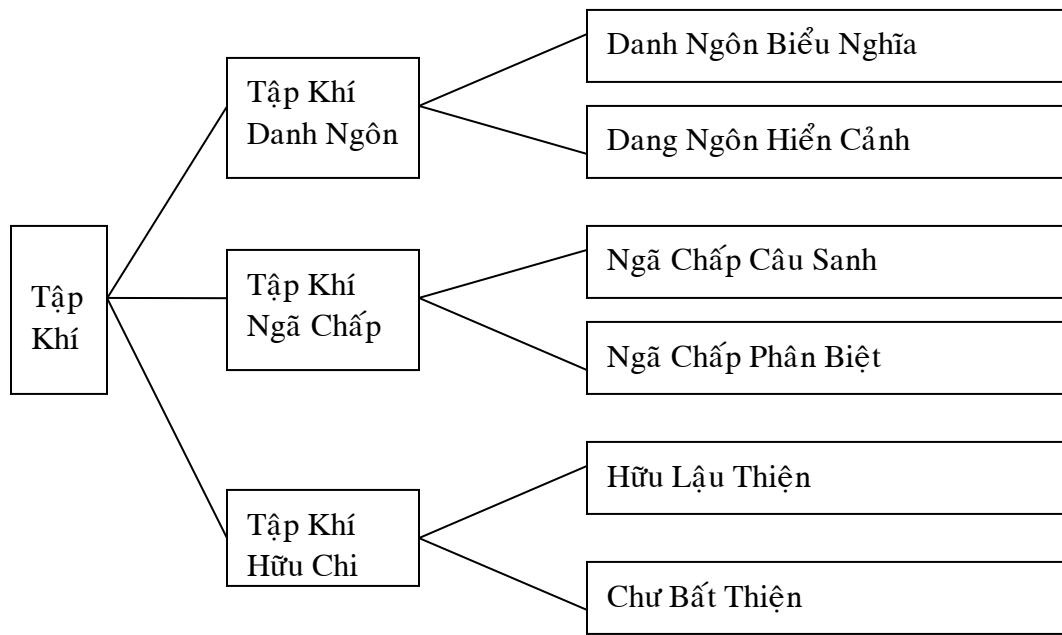
“3.- Tập Khí Hữu Chi: nghĩa là nghiệp chủng tử dị thực chiêu cảm ba cõi. Hữu Chi có hai loại: hữu lậu thiện và chư bất thiện.”

“a. Hữu Lậu Thiện: nghĩa là công năng chiêu cảm nghiệp quả khẩn ái.”

“b. Chư Bất Thiện: nghĩa là công năng chiêu cảm nghiệp quả không khẩn ái. Hai loại tập khí hữu chi này huân tập thành chủng tử và

cũng do chủng tử hai loại tập khí đó khiến cho quả Dị Thục đến
chỗ thiện ác sai biệt. Nên biết ngã chấp và tập khí hữu chi đối với
quả sai biệt là thuộc về Tăng Thượng Duyên.” (Chú thích 8).

Giờ đây đem chủng loại tập khí trình bày rõ nơi đồ biểu như sau:



Tất cả pháp hữu vi đều do Tập Khí Danh Ngôn tạo thành, gọi là “Thân Chủng”. Danh Ngôn Biểu Nghĩa nghĩa là khả năng giải thích nghĩa lý bằng âm thanh, ngôn ngữ và văn tự. Mà đối tượng bị giải thích chính là Danh Ngôn Hiển Cảnh. Những Danh Ngôn đó trở lại tồn tại nơi Tâm, Tâm Sở mà tự Tâm nhận biết lấy.

Ngã Chấp Câu Sanh, nghĩa là từ vô thi đến nay, Thức thứ sáu và Thức thứ bảy huân tập nội chủng tử hư vọng, những năng lực huân tập đây luôn luôn chuẩn bị đầy đủ cùng với thân thể, không đợi tà sư và phân biệt sai lầm, chạy theo nhân duyên để cùng sanh khởi hiện hành, cho nên gọi là Câu Sanh. Ngã Chấp Câu Sanh có thể phân làm hai loại:

- a. Thường Tương Tục, nghĩa là Thức thứ bảy duyên nơi Thức thứ tám phát khởi Tướng tự Tâm và chấp cho nó là thật ngã.
- b. Hữu Gián Đoạn, nghĩa là Thức thứ sáu duyên nơi năm Tướng Thủ Uẩn của năm Thức biến hiện, hoặc toàn bộ năm Tướng Thủ Uẩn của năm Thức biến hiện, hoặc cá biệt của mỗi Tướng Thủ Uẩn do mỗi Thức biến hiện, phát khởi Tướng tự Tâm và chấp cho nó là thật ngã.

Ngã Chấp Câu Sanh thì rất vi tế cho nên khó đoạn trừ; nhất định sau khi kiến đạo nơi trong ngôi vị tu đạo và phải tu tập pháp quán Sanh Không thù thắng không cho gián đoạn thì mới có thể trừ dứt.

Ngã Chấp Phân Biệt là phải dựa vào năng lực ngoại duyên, không cùng Câu Sanh xuất hiện. Cần yếu là nó phải đợi chờ tà giáo và phân biệt sai lầm, rồi sau đó mới hiện hành phân biệt, cho nên gọi là Phân Biệt. Ngã Chấp Phân Biệt chỉ có ở trong Ý Thức thứ sáu mà thôi. Ngã Chấp Phân Biệt đây cũng có thể phân làm hai loại: Uẩn Kế Ngã và Ly Uẩn Kế Ngã. Uẩn Kế Ngã nghĩa là chấp năm Uẩn cho là thật ngã thường tại; Ly Uẩn Kế Ngã nghĩa là chấp ngoài năm Uẩn ra riêng có một Ngã Tướng thường trụ không bản chất, rồi phân biệt tính toán chấp cho là thật ngã. Ngã Chấp Phân Biệt thuộc về tướng thô cho nên dễ đoạn trừ, khi bắt đầu thấy đạo quán tất cả pháp đều là sanh không chân như liền có thể trừ diệt ngay.

Tập Khí Hữu Chi là chiêu cảm chủng tử nghiệp của ba cõi kết thành quả Dị Thục. Tùy thuộc vào thiện hữu lậu hoặc các nghiệp bất thiện huân tập thành chủng tử để chiêu cảm quả bão thiện ác. Ngã Chấp và Tập Khí Hữu Chi không có pháp nào đơn độc mà tồn tại, tất nhiên phải nương tựa vào nơi Tập Khí Danh Ngôn và khi đối với quả sai biệt liền tạo thành Tăng Thượng Duyên. Chỗ gọi Quả Sai Biệt, nghĩa là Tập Khí Ngã Chấp khiến hữu tình phát khởi quan niệm mình và người sai biệt nhau. Tập Khí Hữu Chi khiến Quả Dị Thục sanh các cõi thiện ác khác nhau.

PHẦN III:

HỆ PHÁI SAI BIỆT CỦA HỌC THUYẾT CHỦNG TỬ

Phân định các loại chủng tử như đã tường thuật ở trên liền phát sanh một vấn đề: Những loại chủng tử đây là sẵn có bẩm sanh [tiên thiêng] hoặc mới sanh do hậu thiêng [sau khi sanh] huân tập? Xưa nay có rất nhiều học thuyết thảo luận vấn đề này. Đầu tiên quan trọng nhất có ba nhà chủ trương là Hộ Nguyệt, Nan Đà và Hộ Pháp. Những chủ trương của ba nhà này được tường thuật như sau:

1.- Phái Bản Hữu của Luận sư Hộ Nguyệt: Luận sư Hộ Nguyệt chủ trương: “Tất cả chủng tử đều có bản tánh, không phải sanh ra từ nơi huân tập, do năng lực huân tập khiến có thể tăng trưởng.” (Chú thích 9). Luận sư nói rằng, tất cả chủng tử hữu lậu vô lậu được tàng trữ trong Thức thứ tám đều là có tự nhiên [bẩm sanh] mà không phải có từ nơi huân tập. Cho đến lực lượng của huân tập chỉ khiến cho chủng tử bản tánh có thể tăng trưởng mà thôi, nhưng nó không thể sản sanh chủng tử mới. Xin dẫn kinh văn sau đây để chứng minh:

- *- Kinh Vô Tận Ý: “Tất cả hữu tình, từ vô thi đến nay, có mỗi mỗi giới [chủng tử], như các điều ác hội tụ lại mà có những pháp như thế.”
- *- Kinh A Tỳ Đạt Ma: “Những Giới từ xưa đến nay, tất cả pháp..v..v.... đều nương tựa.”
- *- Luận Du Già Sư Địa: “Thể của các chủng tử từ vô thi đến nay, tánh tuy vốn có, mà do nhiễm tịnh huân tập nên mới phát sanh.” “Địa Ngục thành tựu ba nguồn gốc vô lậu là do các chủng tử không hiện khởi.”

Chữ “Giới” đây là tên riêng của chủng tử, tức là nghĩa của nhân (nguyên lai), ý nói rằng: từ vô thi đến nay, chủng tử là nguyên nhân sản sanh tất cả chúng sanh hữu tình. Mặc dù Luận sư dẫn kinh văn để chứng minh chủng tử vốn có, nhưng Luận sư sơ xuất cho rằng nghĩa của chủng tử thì sát na diệt. Nếu như không có pháp nào huân sanh cả, như thế đến sau cùng chủng tử sẽ bị tiêu diệt gần hết. Lại nữa Kinh A Tỳ Đạt Ma nói rằng: “Các pháp nơi trong Tạng Thức, Tạng Thức nơi trong các pháp cũng thế, lẫn nhau làm quả tánh và cũng thường làm nhân tánh.” Ý đây nói rằng, các pháp hiện hành của bảy Chuyển Thức cùng với Thức thứ tám luôn luôn quan hệ nhau chuyển biến sanh thành và lẩn nhau làm nhân quả. Dĩ nhiên đã lẩn nhau làm nhân quả thì chủng tử Thức thứ tám có thể sanh các pháp hiện hành mà các pháp hiện hành cũng có thể huân sanh chủng tử tám Thức. Từ lý luận đó, chủng tử mặc dù bảo là bản hữu, nhưng không viên mãn cho lắm.

2.- Phái Tân Huân của Luận sư Nan Đà: Luận sư nhận thức rằng: “Chủng tử đều do huân tập mà sanh ra, Sở Huân (chủng tử) và Năng Huân (pháp hiện hành), cả hai đều có từ vô thi, cho nên các chủng tử thành tựu cũng từ vô thi.” (Chú thích 10). Ý đây nói rằng, chủng tử nhất định phải do huân tập mới có, nhưng chủng tử của sở huân và các pháp hiện hành của năng huân, cả hai xưa nay đều có. Xin dẫn chứng kinh văn như sau:

- *- Đa Giới Kinh: “Tâm của các hữu tình, vì bị các pháp nhiễm tịnh huân tập, cho nên chỗ huân tập có vô lượng chủng tử.”
- *- Luận Nhiếp Đại Thừa: “Nội chủng tử nhất định có huân tập, còn ngoại chủng tử thì hoặc có hoặc không.”

Điểm quan tâm ở chỗ chủng tử hữu lậu xưa thì không có mà nay thì có, cho nên gọi là đặc thông. Cho đến chủng tử vô lậu “Nói rằng do nghe mà huân tập và do nghe chánh pháp Tịnh Pháp Giới Đẳng Lưu [Tịnh Pháp Giới cùng loại tánh] mà huân khởi.” (Chú thích 11). Theo Luận sư nhận định là trước khi chưa nghe Tịnh Pháp Huân Tập, lúc đó là thuộc về hữu lậu thế gian và sau khi đã nghe được Tịnh Pháp Giới Huân Tập thì lúc đó lại là tánh chủng tử vô lậu của tâm xuất thế. Nhận định đây cũng có vấn đề, đúng như hữu lậu có thể trở thành chủng tử vô lậu, như thế vô lậu lại cũng có thể trở thành chủng tử hữu lậu. Đạo lý này nếu

được thành lập thì chư Phật lại có thể bị lùi mất trở thành kẻ phàm phu, pháp thiện ác cũng có thể làm nhân quả lẫn nhau. Bao nhiêu đó cũng đủ chứng minh chủng tử vô lậu tuyệt đối không phải huân sanh từ nơi chủng tử hữu lậu. Hơn nữa sở huân và năng huân cả hai đều có từ vô thi; thế thì sở huân trước đã có và pháp năng huân trước lại cũng có sao? Nếu đúng thế thì chủng tử của sở huân trước đã có cũng giống như luận thuyết Chủng Tử Bản Hữu. Còn như pháp của năng huân trước đã có thì pháp năng huân từ đâu sanh ra? Pháp năng huân nếu như không có chủng tử nào sanh ra thì làm sao có pháp hiện hành của năng huân? Luận lý đây không hợp tính khách quan của hiện tượng là trứng gà có trước hay con gà có trước. Thế nên luận lý cho chủng tử là tân huân thì không hoàn toàn viên mãn.

3.- Phái Chiết Trung của Luận Sư Hộ Pháp: Luận sư chủ trương rằng: “Các chủng tử có hai loại: một là Bản Hữu, nghĩa là từ vô thi đến nay, trong Thức Dị Thực đã có như thế và sanh ra công năng sai biệt của Uẩn, Xứ, Giới, cho nên gọi là Bản Tánh Trụ Chủng; hai là Thủ Khởi, nghĩa là từ vô thi đến nay, mỗi mỗi pháp hiện hành đều do huân tập mà có chủng tử, cho nên gọi là Tập Sở Thành Chủng Tử.” (Chú thích 12). Theo Thành Duy Thức Luận Thuật Ký giải thích: “Chủng Tử Vô Lậu ở ngôi vị chưa tăng trưởng gọi là Bản Tánh Trụ, sau khi tăng trưởng gọi là Tập Sở Thành. Chủng tử Hữu Lậu cũng giống như thế; Bản Hữu khi chưa huân tập và tăng trưởng được gọi là Bản Tánh Trụ Chủng, sau khi đã huân tập và tăng trưởng được gọi là Tập Sở Thành.” (Chú thích 13). Luận sư Hộ Pháp cho chủng tử đã có Bản Hữu trước khi chưa huân tập và cũng cho có chủng tử Tân Sanh sau khi được huân tập. Sự huân tập của chủng tử đối với chủng tử Bản Hữu gọi là Huân Tăng và đối với chủng tử Tân Huân gọi là Huân Sanh. Nhân đây Nghiệp Đại Thừa Luận giải thích rằng: “Do nghe mà huân tập và do nghe Chánh Pháp Tịnh Pháp Giới Đẳng Lưu mà huân khởi.” Ý đây nói rằng, chủng tử Bản Hữu Vô Lậu cũng nhờ huân tập những Chánh Pháp đã nghe qua khiến được sanh trưởng. Mà không phải cho rằng, nhờ nghe Chánh Pháp mới có thể từ chủng tử hữu lậu huân sanh chủng tử vô lậu. Nói ngược lại, chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu xưa nay đều có. Nếu như dùng pháp nghiêm thì chủng tử hữu lậu liền huân tập khiến tăng trưởng hoặc mới sanh; còn nếu dùng pháp tịnh thì chủng tử vô lậu liền huân tập khiến tăng trưởng. Nhưng thiện hữu lậu chẳng qua chỉ làm tăng thượng duyên cho chủng tử vô lậu mà thôi. Nguyên vì chúng sanh vốn đã có chủng tử vô lậu, từ xưa đến nay chưa từng hiện hành; Tướng của chủng tử vô lậu thì rất vi tế, tiềm ẩn sâu thẳm bên trong khó biết được, nếu không cung cấp thiện pháp hữu lậu gợi ý thì khó mà hiển hiện. Trường hợp như bậc sơ học của đạo Phật thường hay vì mong cầu công đức mà hành thiện, đến khi đạt được công phu thuần thực, tài năng sau khi lãnh hội được đạo lý vô ngã, từ từ bài trừ công đức của Tâm mà hiểu rõ Tam Luân Thể Không [người bố thí, kẻ thọ thí và vật bố thí, cả ba đều không]. Cho nên nhờ có thiện hữu lậu trợ duyên thì chủng tử vô lậu từ từ thể hiện chánh nhân xuất thế.

Theo chủ trương của ba nhà nói trên, chỉ có đạo lý Tân Huân vố có của Luận sư Hộ Pháp so sánh là viên mãn. Từ đó chúng ta suy định rằng, chủng tử vô lậu và chủng tử hữu lậu xưa

nay vẫn tồn tại trong Tâm Điền của Thức thứ tám, nhờ năng lực huân tập mới có thể khiến cho tăng trưởng và cũng có thể khiến cho tăng thêm.

PHẦN IV:

SỰ SẢN SANH CỦA CHỦNG TỬ

Trước đã bàn đến chủng tử của Bản Thức nhờ năng lực huân tập có thể tăng trưởng hoặc mới sanh. Giờ đây chúng ta bắt đầu bàn về vấn đề lực lượng huân tập sản sanh chủng tử để nghiên cứu thêm.

“Huân Tập” hai chữ đây theo như Thuật Ký giải thích: “Huân là phát khởi, hoặc là dẫn tới. Tập là sanh ra, là gần gũi, là phép tắc; nghĩa là phát khởi dẫn tới quả nơi trong Bản Thức, khiến chủng tử sanh khởi, gần gũi khiến sanh trưởng.” Ý đây là nói, pháp năng huân của bảy Chuyển Thức cùng với pháp sở huân của Thức thứ tám đồng thời hòa hợp; do sự tác dụng của pháp năng huân ảnh hưởng đến pháp sở huân, khiến chủng tử mới sanh chưa sanh khởi liền sanh khởi ngay và đã sanh khởi sẵn có chủng tử liền phát khởi khiến tăng trưởng.

Pháp năng huân cùng với pháp sở huân mỗi mỗi đều đầy đủ bốn điều kiện mới có thể thành lập, bốn điều kiện đó riêng theo Thành Duy Thức Luận Thuật Ký giải thích như sau:

A.- Bốn Điều Kiện Của Pháp Sở Huân:

1.- Nghĩa Tánh Kiên Trụ: Kiên là nghĩa an trụ bền bỉ lâu dài, mà không phải là nghĩa kiên mật. Đây là nói pháp sở huân tất nhiên thi chung phải là một loại liên tục nối tiếp nhau không gián đoạn và không có biến khác; mà còn có thể tác dụng bảo trì tập khí để làm pháp sở huân. Đây là giản biệt nơi bảy Chuyển Thức trước và các Tâm Sở của chúng cùng với Sắc Pháp. Nguyên vì bảy Chuyển Thức trước và các Tâm Sở của chúng cùng với tiếng gió..v...v.... của Sắc Pháp đều là chuyển biến di động, không thể thường trú, không có tác dụng chấp trì chủng tử, cho nên không phải là pháp Sở Huân.

2.- Nghĩa Tánh Vô Ký: nếu như tánh kiên trụ mà cũng là pháp sở huân, như thế Phật Quả của Thức thứ tám cũng là tánh kiên trụ tương tục và cũng là sở huân sao? Vì khác biệt như thế mới nói thế lực của tánh vô phú vô ký là yếu kém và cũng nhờ yếu kém nên mới trở thành pháp sở huân. Ý nghĩa vô ký tức là chỉ cho tánh bình đẳng của Thức thứ tám không có chỗ trái nghịch và nhờ đó mới có thể dung nạp tập khí. Căn cứ vào nguyên nhân của điều nói trên thì thế lực của pháp thiện, của pháp nhiễm quá cường thịnh cho nên không thể dung nạp pháp huân tập kia và cũng không thể trở thành sở huân được. Thí dụ như trầm hương (là dụ cho tánh thiện), như củ Tỏi (là dụ cho tánh ác)..v...v.... đều có mùi thơm hoặc mùi hôi mạnh

yếu cao độ; hương thơm không thể dung nạp tập khí của mùi hôi thối và mùi hôi thối không thể dung nạp tập khí của mùi hương thơm. Thí dụ đây là chỉ cho pháp thiện pháp nhiễm đều không thể dung nạp huân tập pháp thiện pháp ác khác với nó. Thế nên Như Lai Tịnh Thức thứ tám độc nhất chỉ là tánh thiện, không thể tiếp nhận không phải pháp sở huân.

3.- Nghĩa Tánh Khả Huân: ý khả huân đây là chỉ cho tự thể của Thức A Lại Da thứ tám; tự thể này thì tự tại và tánh của nó không phải kiên cường, không phải tinh vi, vì thế mới có thể dung nạp tập khí, cho nên gọi là sở huân. Đây là so sánh sự khác biệt giữa pháp Sở Huân cùng với các pháp Biến Hành..v..v.... gồm 51 Tâm Sở tương ứng và các pháp Hư Không Vô Vi..v..v.... Nguyên vì Tâm Sở đều có tánh chất độc lập đặc biệt của chúng là Y Tha Khởi mà Hư Không Vô Vi thì không chướng ngại tất cả vật và tất cả vật cũng không chướng ngại pháp vô vi, cho nên không phải là pháp Sở Huân.

4.- Nghĩa Tánh Hòa Hợp cùng với Năng Huân: cùng với Năng Huân hòa hợp thì mới có thể tương ứng, ý đây bảo rằng Thức A Lại Da thứ tám cùng pháp Năng Huân cần phải đồng thời, đồng xứ, không phải ngay liền, không phải ly cách mới là sở huân. Quả đúng như thế, dù có trước và có sau, chính tự bản thân mình không đủ khả năng huân tập để thành chủng tử. Nói cách khác, ta tạo tội lỗi, người khác không thể thay mặt chịu tội, nghiệp đã tạo ở quá khứ hoặc vị lai, hiện tại cũng không thể huân tập.

Thức A Lại Da thứ tám đã được tường thuật đầy đủ bốn nghĩa ở trên, cho nên có thể làm thành pháp sở huân và cũng chính là năng lực chấp trì chủng tử khiến không cho mất. Ngoài đây đã có pháp sở huân thì tất nhiên cũng phải có pháp năng huân; pháp năng huân chính là bảy Chuyển Thức và chúng cũng đầy đủ bốn điều kiện như sau:

B.- Bốn Điều Kiện Của Pháp Năng Huân:

1.- Nghĩa Hữu Sanh Diệt: nghĩa là pháp này không phải thường trụ, chủ yếu là chuyển biến từng sát na từng sát na một thì mới có thể tác dụng huân tập và mới có thể huân tập hiện pháp thành chủng tử. Đây là giải thích sự khác biệt của chúng đối với Pháp Vô Vi thuộc loại trước sau không biến, không sanh, không diệt.

2.- Nghĩa Hữu Thắng Dụng: nghĩa là thế lực của những pháp này tăng trưởng phồn vinh mới có thể hướng dẫn tập khí và mới có thể huân tập. Thắng Dụng có hai loại: một là Năng Duyên Thắng Dụng và hai là Cường Thịnh Thắng Dụng. Năng Duyên Thắng Dụng chính là chỉ cho Tâm và Pháp Tâm Sở. Cường Thịnh Thắng Dụng chính là chỉ cho tánh thiện ác hoặc tánh hữu phú vô ký. Pháp Năng Huân tất nhiên phải trang bị đầy đủ hai thứ Thắng Dụng này. Đây là giải thích sự khác biệt của chúng đối với Sắc Pháp và Tâm Dị Thực, đối với Tâm và Tâm Sở Vô Phù Vô Ký của Thức thứ tám và Tâm Nghiệp Quả Vô Ký trong Thức

thứ sáu. Nguyên vì Sắc Pháp chỉ có cường thịnh thăng dụng mà không có năng duyên thăng dụng; còn Tâm Dị Thục..v..v.... thì có năng duyên thăng dụng mà không có cường thịnh thăng dụng; hơn nữa không có pháp tương ứng là không có hai dụng cụ nói trên. Vì thế đều không thể trở thành Pháp Năng Huân và Chủng Tử Huân Sanh.

3.- Nghĩa Hữu Tăng Giảm: nghĩa là pháp này không chỉ có thăng dụng mà lại có thể tăng giảm để gieo trồng và giữ gìn tập khí, cho nên mới gọi là Năng Huân. Đây là giải thích sự khác biệt của chúng đối với pháp thiện Phật Quả, không tăng không giảm, nên không phải là năng huân.

4.- Nghĩa Hòa Hợp Cùng Với Sở Huân: nghĩa là pháp năng huân cùng với pháp sở huân cần yếu là phải đồng thời, đồng xứ, không ngay liền, không ly cách thì chủng tử mới có thể huân sanh. Đây là giải thích sự khác biệt của chúng đối với tha thân và sát na trước sau.

Sự kết quả từ nơi phán đoán của bốn nghĩa nói trên, chỉ có bảy Chuyển Thức và Tâm Sở tương ứng của chúng thì mới đúng là Năng Huân, ngoài ra các pháp khác đều không phải thế. Bảy Chuyển Thức của năng huân cùng với Thức Dị Thục của sở huân khi sanh khởi thì cùng sanh và khi diệt thì cùng diệt. Ý nghĩa của huân tập nơi sự thành tựu thì giống nhau. Đây mới có thể khiến chủng tử Thức Dị Thục sở huân nhờ đó mà sanh trưởng, cho nên gọi chúng là huân tập.

PHẦN V:

SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA CHỦNG TỬ

Ở trước chúng ta bàn đến chủng tử là danh xưng riêng biệt của Thức và Thức là danh xưng chung của chủng tử. Nhân đây sự chuyển biến của chủng tử cũng gọi là Thức Chuyển Hóa, đây là thuyết minh quá trình chủng tử sanh khởi hiện hành.

Sự quan hệ tình hình chuyển biến của chủng tử, xưa nay đối với những bài pháp được dịch của văn Tụng có chỗ sai biệt nhau; Ngài Huyền Trang dịch là: “Năng Biến đây có ba, gọi là Dị Thục, Tư Lương và Liễu Biệt Cảnh.” Nhưng Hoắc Thao Hối căn cứ nơi Tam Thập Duy Thức của ngài An Huệ giải thích rằng: “Chuyển Hóa đây có ba, gọi là Dị Thục, Tư Lương và Cảnh Chi Biểu Biệt.” (Chú thích 14).

Từ hai bài Tụng đây xem ra rất rõ ràng có hai điểm sai biệt nhau, tức là “Năng Biến” và “Chuyển Hóa” cho đến Liễu Biệt Cảnh Thức” và “Cảnh Chi Biểu Biệt”. Trước đã thiên trọng chiều hướng chủ quan, tức là “Năng Biến” “Năng Liễu”, sau đó thiên trọng chiều

hướng tĩnh lặng của khách quan, tức là “Chuyển Hóa” “Biểu Biệt”. Nay nêu ra sự sai biệt của hai điểm trên đối với văn Tụng để giải thích:

Thành Duy Thức Luận giải thích: “Chỗ biến tướng của Thức, mặc dù có vô lượng chủng loại; nhưng Thức Năng Biến, phân loại riêng biệt chỉ có ba thứ: một là Dị Thực, hai là Tự Lương, ba là Liễu Biệt Cảnh. Ba thứ đây đều gọi chung là Năng Biến. Năng Biến cũng có hai loại: một là Nhân Năng Biến, nghĩa là hai Nhân Đẳng Lưu Tập Khí và Nhân Dị Thực trong Thức thứ tám. Đẳng Lưu Tập Khí là do huân tập thiện, ác, vô ký trong bảy Thức khiến sanh trưởng; hai là Quả Năng Biến, nghĩa là hai loại năng lực tập khí ở trước [Nhân Đẳng Lưu và Nhân Dị Thực] nhờ có tám Thức mới phát sanh và hiện ra các thứ Tướng.” (Chú thích 15).

An Huệ Tam Thập Duy Thức giải thích: “Nương nơi đây (Thức chuyển hóa) thì có ngã..v..v.... được thiết lập và có pháp..v..v.... được thiết lập. Lại nữa, (Thức chuyển hóa) đây lại có tính nhân và tính quả không giống nhau. Tánh Nhân chuyển hóa trong đây tức là Dị Thực Tập Khí và Đẳng Lưu Tập Khí trong Thức A Lại Da tăng trưởng. Còn Tánh Quả chuyển hóa tức là khi Túc Nghiệp [nghiệp kiếp trước] đã được viên mãn, do nơi sự hoạt động của Dị Thực Tập Khí khiến Thức A Lại Da từ trong Chúng Đồng Phận [tánh đồng loại] sanh ra. Sau đó do nơi sự hoạt động của Đẳng Lưu Tập Khí khiến các Chuyển Thức và Ý nhiễm ô cũng từ trong Thức A Lại Da (saу biệt) mà sanh ra.” (Chú thích 16).

Duy Thức Thuật Ký đối với Thành Duy Thức Luận có đoạn giải thích rằng, xưa nay có chỗ phê bình (Thấy trong An Huệ Tam Thập Duy Thức Thích quyển 36 linh 3, trang 8) là đây nói không rườm rà. Tôi nay trích đoạn chỗ yếu điểm để thảo luận và dung hòa ý kiến trên của hai nhà về phương diện phân tích quá trình chủng tử chuyển biến.

Khi tánh chủng tử vô ký đã thành thực còn ở trong tám Thức, do nghiệp lực thúc đẩy khiến nó xuất hiện ngã tướng (ngã đẳng thi thiết) năng tri, năng duyên và pháp tướng (pháp đẳng thi thiết) sở tri, sở duyên. Nguyên lý của chủng tử chuyển biến đây có thể phân thành Nhân Tánh và Quả Tánh để thuyết minh; từ Nhân Tánh mà xem, có Nhân Dị Thực, có Nhân đồng loại. Từ Quả Tánh mà xem, có Quả Dị Thực, có Quả Đẳng Lưu. Nhân đồng loại tức là Tập Khí Đẳng Lưu, cũng tức là chủng tử Danh Ngôn, nó hình thành là do hoạt động thiện, ác, vô ký..v..v.... của bảy Thức trước huân tập nơi Thức A Lại Da khiến cho sanh trưởng. Chủng tử Danh Ngôn tức là tri thức, là năng lực chuyên môn, đều là quả chiêu cảm của nó và cũng gọi là Quả Đẳng Lưu, chọn lấy Ý tương tục của nó làm Tướng nhân quả..v..v.... Tất cả ngay lập tức còn có chọn lấy Tập Khí Đẳng Lưu làm Nhân để chuyển biến thành hiện hành, cho nên gọi là Chuyển Hóa và Tập Khí Đẳng Lưu mới là thân nhân của tất cả pháp.

Nhân Dị Thục tức là Tập Khí Dị Thục và cũng chính là chủng tử Nghiệp. Nó hình thành là do sự hoạt động thiện, ác hữu lậu của sáu Thức trước đã được huân tập nơi trong Thức A Lại Da và khiến nó sanh trưởng. Chủng tử Nghiệp là chỉ cho phẩm đức, là tiết tháo gìn giữ và quả của nó chiêu cảm tức là Quả Dị Thục, nắm lấy ý của nó phải trải qua biến dị để thành thực. Quả báo của nó bất luận là khổ cũng tốt, là vui cũng tốt, đều là tánh vô ký. Quả báo khi xuất hiện thì Nhân lại theo nó mà tiêu diệt, tất cả đều không tương tục, cho nên nó chỉ có thể làm Tăng Thượng Duyên cho chủng tử Danh Ngôn tương tục mà thôi. Quả Dị Thục có thể phân làm hai: Tổng Báo và Biệt Báo; Tổng Báo là quả báo chung kỳ hạng cho một sanh mạng, do nơi “Nghiệp lực dẫn dắt báo thù”, từ vô thi đến nay liên tục không dứt, nên gọi là “Dị Thục”. Biệt Báo là thân thể mạnh yếu, thọ mạng dài ngắn, giàu nghèo, sang hèn..v..v.... nên gọi là “Mãn nghiệp báo thù”, nguyên vì nó có gián đoạn từ khi dị thực sanh khởi, cho nên chỉ có thể gọi là “Dị Thục Sanh”.

CHƯƠNG IV:

GIẢI THÍCH SỞ DUYÊN VÀ HÀNH TƯỚNG

Thức A Lại Da đã khác hơn bảy Chuyển Thức, tự nó có đặc tánh riêng mà muốn giải thích rõ ràng đặc tánh của nó thì cần phải đề xuất vấn đề “Sở Duyên và Hành Tướng”.

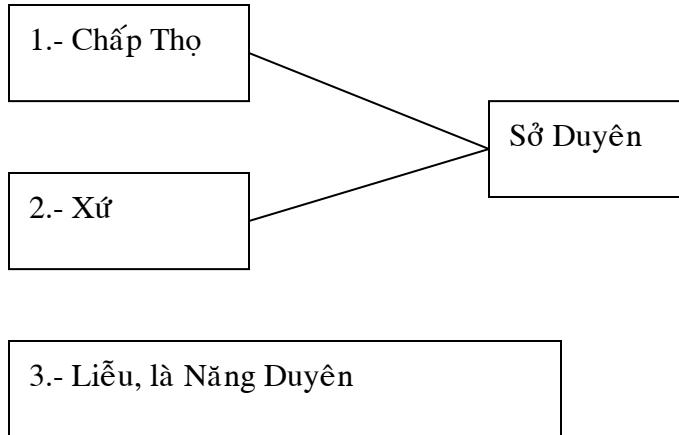
PHẦN I:

SO SÁNH HAI LỜI GIẢI THÍCH CỦA VĂN TỤNG XƯA VÀ NAY

“Hành Tướng” “Năng Duyên” của Thức thứ tám và “Cảnh Giới” “Sở Duyên” đã sâu thẳm và lại còn vi tế, thực tế không phải chối của hạng phàm phu có thể hiểu rõ, nhưng sự sai biệt của hai lời giải thích xưa nay như sau:

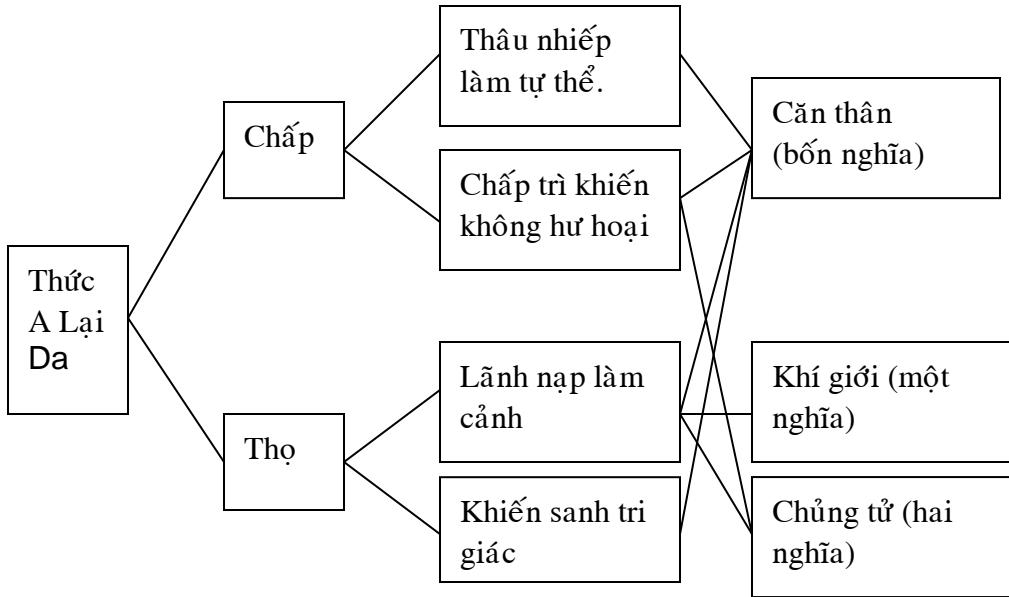
- *- Pháp sư Huyền Trang đối với đoạn văn Tụng của ngài Thế Thân
giải thích là: Không thể biết: chấp thọ, xứ, liễu.
- *- Tiên sinh Sương Thao Hối giải thích là: Kia có không thể biết: chấp
thọ, xứ biểu biết.

Không Thể Biết [bất khả tri] không phải không thể biết, chỉ là hạng phàm phu tâm còn thô cạn không thể cảm thọ đến được, nhưng Phật và Bồ Tát là bậc cứu cánh có thể chứng được. Thế thì Không Thể Biết cuối cùng là cái gì? Theo như lời giải thích của Huyền Trang, nó có ba ý nghĩa:



- Chấp có hai nghĩa: một là thâu nhiếp làm tự thể; hai là chấp trì khiến không hư hoại.
- Thọ có hai nghĩa: một là lanh nạp dùng làm cảnh; hai là khiến sanh tri giác.

- Cái gì gọi là “Thâu nhiếp làm tự thể”? Nhiếp là thâu nhiếp, nghĩa là thâu lấy và bảo dưỡng cẩn thận (thân thể) của sở duyên làm tánh tự thể [tánh thân thể riêng mình].
- Cái gì gọi là “Chấp trì khiến không hư hoại”? Trì là chấp trì, nghĩa là chấp trước và bảo trì cẩn thận của sở duyên không cho tổn hại.
- Cái gì gọi là “Lanh nạp làm cảnh”? Lanh nạp là thâu nhận, nghĩa là thâu nhận cẩn thận này làm cảnh sở duyên.
- Cái gì gọi là “Khiến sanh tri giác”? Tri giác là hiểu biết, nghĩa là khiến cẩn thận này có tri giác để lãnh thọ. Xin liệt kê đồ biểu sau đây để thuyết minh:



- “Xứ” chính là khí giới, như sơn hà đại địa..v..v...., chỉ có thể làm cảnh giới sở duyên của Thức thứ tám.
- “Liễu” chính là biết rõ, cũng tức là hành tướng của Thức thứ tám.
 - Năng duyên là “Kiến Phần”.
 - Sở duyên là “Tướng Phần”.

Tướng Phần Sở Duyên của Thức thứ tám bao gồm cả chủng tử, căn thân và khí giới.

Chủng tử chính là ngôn ngữ động tác bày tỏ hoặc thu hút tất cả sự, tất cả lý lưu làm ký ức, làm thành tập khí của Thức A Lại Da và tập khí đây chính là biệt danh của chủng tử.

Căn thân chính là thân thể của chúng ta, bao gồm Phù Trần Căn có hình tướng thấy được và Tịnh Sắc Căn (hệ thống thần kinh) không hình tướng thấy được.

Khí Giới chính là sơn hà đại địa, là địa phương của tất cả chúng sanh hữu tình nương tựa, được gọi là Xứ. Thành Duy Thức Luận giải thích:

“Thức A Lại Da, vì năng lực nhân duyên, khi tự thể sanh khởi, bên trong thọ làm hạt giống gồm có căn thân, bên ngoài thọ làm khí giới. Liền do chỗ thọ nhận, tự làm sở duyên, hành tướng nương tựa để được sanh khởi.” (Chú thích 17).

Thức A Lại Da chính là bản nguyên của hiện tượng, cho nên ở nơi đạo lý, nó cốt yếu là sáng tạo hiện tượng, ít nhất phải chịu chuyển biến sản xuất hai thứ hiện tượng: một là sanh mạng cá thể tồn tại (ngã), hai là thế giới khách quan tồn tại (pháp). Hai thứ hiện tượng này cùng quan hệ với Thức A Lại Da; Pháp sư Huyền Trang của hệ thống Hộ Pháp và của An Huệ thuộc đệ tử chơn truyền của Thế Thân nhận định có chỗ không giống nhau. Trước đã nhận cho chủng tử, căn thân, khí giới là sở duyên của Thức A Lại Da, sản sanh tác dụng liễu biệt [phân biệt rõ]. “Chữ Liễu đây, gọi là Thức Dị Thực, từ nơi sở duyên có tác dụng liễu biệt” (Chú thích 18). Sau khi nhận làm căn thân và khí giới, đấy chỉ là quá trình của Thức A Lại Da mà thôi. An Huệ Tam Thập Duy Thức giải thích rằng: “Nơi thời gian có chấp thọ không thể hiểu biết và xứ biểu biệt không thể biết của nó, chính là chỉ cho chấp thọ và xứ biểu biệt không thể biết của Thức A Lại Da.” (Chú thích 19).

Căn cứ nơi chỗ nêu ra ở chương trước, Thức A Lại Da chỉ là danh xưng tập hợp của chủng tử, đồng thời ngoài không phải chủng tử ra, còn có một thứ nữa là nguyên tắc của Thức A Lại Da, như thế chấp thọ và xứ là còn có cảnh giới chỗ hiển bày của Thức A Lại Da, đồng thời không phải Thức A Lại Da làm năng lực hiểu biết, còn chấp thọ và xứ làm nơi chỗ hiểu biết có thể phân làm hai nguyên lý để bình luận. Pháp sư Khuy Cơ đem hành tướng của chúng giải thích “Liễu Biệt” thành Kiến Phần của năng duyên, dễ dàng bị hiểu lầm là chỉ cho sự hoạt động của bảy Chuyển Thức. Nguyên vì bảy Thức trước là tâm thức của kinh nghiệm, cho nên có tác dụng phân biệt mạnh yếu là do bởi đối tượng hiển bày trình diện, bao gồm tri thức thành tựu. Nhưng Thức A Lại Da lại còn là Căn của chúng; chỉ phải nói chúng có thể có tánh thọ nhận hiểu biết tiêu cực, không phải nói chúng có lực lượng tích cực để phát khởi chấp thọ. Luận sư An Huệ đồng thời chưa đem hành tướng liệt vào Kiến Phần. Ý nghĩa của sở duyên và hành tướng đều là chỉ cho thuộc về cảnh, còn ý của sở duyên so sánh chẳng qua là làm nổi bật mà “hành tướng” chẳng qua chỉ là mập mờ.

Luận điểm của hai học thuyết nói trên, nên dùng học thuyết An Huệ so sánh thì phù hợp với nguyên lý của Thế Thân.

PHẦN II:

NHẬN THỨC THẾ GIỚI KHÁCH QUAN

“Chỗ nói về Xứ đó: cho là Thức Dị Thực, do bởi năng lực chủng tử cộng tướng đã thành thực, chuyển biến giống như chấp thọ...v...., còn tướng khí thế gian tức là chủng tử lớn bên ngoài và chỗ tạo ra sắc.” (Chú thích 20).

Thế giới khách quan là cái gì? Chính là do phương diện nguyên lý tám Thức chỗ có tất cả chủng tử cộng tướng làm nhân duyên và sử dụng Bản Thức biến làm khí thế gian. Đây

chính là bốn Đại Chủng của đất, nước, lửa, gió và cũng là chỗ tạo ra sắc chất của sắc, hương, vị, xúc. Yếu điểm của lý đây là bổ xung cho sự thuyết minh rằng, ngoài bốn đại chủng và chỗ tạo ra sắc, đều là không thật thể và không thật danh, rồi sau đó là nguyên nhân trải qua thần kinh cảm giác của chúng sanh hữu tình mới đặt lên chúng thứ danh xưng là các chủng tử, đấy là chỗ nhận định thật dụng chủ quan của chúng. Cho nên mới gọi là chuyển biến giống như sắc..v..v.....

Do nơi sự cảm quan bất đồng của các cá nhân chúng sanh hữu tình, nhân đây đối với sự vật đồng một chủng loại phán đoán hoặc vui mừng, hoặc chán ghét..v..v.... cũng có sai biệt. Đây phải nói là do sự phân định của cộng tướng và bất cộng tướng trong tám Thức mà ra. Chỗ gọi là cộng tướng: nghĩa là đa số con người cảm nhận và thọ dụng giống nhau. Chỗ gọi là bất cộng tướng: nghĩa là chỉ có tâm mình biến hiện mà người khác không cùng thọ dụng; như người say rượu thấy trời xoay đất chuyển hoặc tất cả đều là họ biến hiện thì những vật riêng biệt của họ đại đa số không thể thọ dụng, cũng gọi là bất cộng tướng.

Cộng Tướng cũng có thể phân làm hai loại: Cộng Trung Cộng và Cộng Trung Bất Cộng. Cộng Trung Cộng như sơn hà đại địa..v..v..... chúng sanh cùng thọ dụng. Cộng Trung Bất Cộng như ruộng vườn..v..v..... các vật của riêng mình thọ dụng mà người khác không thọ dụng được. Lại nữa như vật khinh dường hóa hợp [Hydroxyt] con người thấy cho là nước, ngay quỷ thấy cho là lửa mạnh, cả hai thọ dụng không giống nhau.

Bất Cộng Tướng cũng có thể phân làm hai loại: Bất Cộng Trung Bất Cộng và Bất Cộng Trung Cộng. Bất Cộng Trung Bất Cộng, như Tịnh Sắc Căn (Thần kinh cảm giác) con mắt, chỉ là chỗ nương tựa của tự Thức con mắt thọ dụng, không phải Thức khác có thể nương tựa để thọ dụng; các Thức khác cũng thế. Bất Cộng Trung Cộng, như Phù Trần Căn của tự mình, tuy mình tự tiếp xúc thọ dụng mà người khác cũng có thể thọ dụng.

Cho đến thế giới này là do Thức Dị Thực của ai biến hiện? Căn cứ theo Thành Duy Thức Luận giải thích thì có ba nhà trình bày:

1.- Chủ Trương của Luận sư Nguyệt Tạng: Luận sư trình bày rằng, thế giới này là do tất cả chúng sanh biến hiện, nghĩa là chúng sanh hữu tình của Thánh Phàm năm cõi biến hiện tự giới, tha giới, tự thân, tha thân và Tịnh Dẫn Khởi Thể Kinh giải thích rằng: “Năng lực nghiệp Tăng Thượng của tất cả chúng sanh hữu tình chung nhau biến hiện.”

2.- Chủ Trương và Biện Bác của Bồ Tát Hộ Pháp: Bồ Tát trình bày rằng:

A)- Biện Bác:

- a.- Chủng tử tạp uế của chư Phật chư Bồ Tát tiêu diệt đã lâu, nếu bảo các ngài biến hóa ra cõi này thì có thể, còn như bảo các ngài biến thật ra cõi này thì trái với đạo lý.
- b.- Các cõi Tịnh Độ của chư Phật chư Bồ Tát, kẻ phàm phu và ngoại đạo cũng không thể nào cảm ứng để biến hiện và cũng không thể thọ dụng.
- c.- Các bậc Thánh sanh lên cõi Vô Sắc đã lìa chán cõi Sắc thì biến ra cõi này để làm gì.

B)- Chủ Trương: Bồ Tát cho rằng, những kẻ đương sanh ra và hiện cư trú, Thức Dị Thục của họ biến thành cõi này.

3.- Lại Có Một Nhà (Thuật Ký chưa ghi tên người nào) Đưa Ra Vấn Đề: khi khí giới sẽ hoại diệt đã không có chúng sanh hiện cư trú và đương sanh thì Thức Dị Thục của ai biến thành thế giới này? Họ giải thích rằng, tự thân biến ra cõi này để nương tựa, bảo trì và thọ dụng; nếu như đối với tự thân có thể bảo trì và thọ dụng, nhưng chuẩn bị biến trước nó cũng không có thể. Cho nên mặc dù sanh nơi cõi khác, cũng có thể chuẩn bị biến ra cõi này để bảo trì và thọ dụng trong tương lai. Đúng ra khí thế gian sẽ hoại diệt hoặc mới tạo thành, mặc dù không có chúng sanh hữu tình, nhưng chúng sanh hữu tình cũng có thể biến hiện để dự trù.

PHẦN III:

CHỦNG TỬ CĂN THÂN CỦA CHỦ QUAN

Tiết mục trước bàn đến khí thế gian biến hiện bên ngoài của Thức A Lại Da, còn tiết mục này thảo luận chủng tử căn thân biến hiện bên trong của Thức Dị Thục. “Các chủng tử đây gọi là Thức Dị Thục, là chỗ bảo trì tất cả chủng tử các pháp hữu lậu, tánh của Thức này là thâu nhiếp, cho nên gọi là sở duyên.” (Chú thích 21).

Chủng tử sở duyên là chỉ cho chủng tử các pháp hữu lậu trong tám Thức, chúng nó và tám Thức đồng một thứ, đều là tánh vô ký, cho nên làm sở duyên của tám Thức. Cả đến chủng tử vô lậu chỉ vì tánh thiện, cho nên không phải chỗ duyên của tám Thức, nguyên vì chúng nó cùng tám Thức không lìa nhau, giống như cùng một thứ với tánh Chân Như, chúng nó cũng không phải là chỗ hàm chứa Thức hữu lậu, chỉ cần chủng tử hữu lậu hoại diệt thì chủng tử vô lậu liền hiện ra ngay, cho nên đạo lý này thì không trái với Duy Thức.

“Có Căn Thân đây: nghĩa là Thức Dị Thục và chủng tử Bất Cộng Tướng [không tướng chung], vì năng lực đã thành thực, cho nên biến hiện như Sắc Căn và Căn Y Xứ, tức là Đại Chủng và chỗ tạo ra Sắc.”

Sự sai biệt của Cố Căn Thân và Xứ là ở nơi có Căn Thân do chủng tử Bất Cộng Tướng ở bên trong Đại Chủng biến hiện; còn ở nơi Xứ là do chủng tử Cộng Tướng chọn lấy nơi Đại Chủng bên ngoài. Sắc Căn tức là Tịnh Sắc Căn (Thần kinh cảm giác), Còn Căn Y Xứ tức là Phù Trần Căn (Nhãm Thần [Lòng đen con mắt], Nhĩ Đóa [Vành tai], Tay Chân..v...v.....).

Phù Trần Căn cũng có chủng tử Cộng Tướng thành thực biến hiện. Cho nên đối với thân thể riêng biệt của con người cũng có thể Cộng Biến. Giả sử căn thân riêng biệt của con người cùng với tự mình không có quan hệ thì làm sao có thể mượn Nhãm Tình riêng biệt của người khác thay ta xem hộ và tin tưởng, Nhĩ Đóa của họ thay ta nghe điện thoại, Tay của họ thay ta viết chữ..v..v.....? Có thể thấy được năm giác quan riêng biệt của con người là có một bộ phận cũng có chúng ta chung nhau biến hiện vậy.

“Thức hữu lậu biến hiện sơ lược có hai loại: một là tùy theo thế lực của nhân duyên mà biến hiện; hai là tùy theo thế lực của phân biệt mà biến hiện.” (Chú thích 22).

Chỗ gọi là Nhân Duyên Sanh, tức là do nghiệp chủng và thật chủng tử Danh Ngôn đời trước, do lực lượng tiềm năng thúc đẩy, do Tâm đảm nhiệm vận hành, không phải do Tác Ý, Tâm ấy liền sanh. Nghĩa là năm Thức trước và Thức thứ tám, Tùy theo Nhân Dị Thục Tăng Thượng Duyên của chúng tạo thành duyên, do Chủng Tử Danh Ngôn đích thân tạo thành nhân, cùng nhau biến hiện thành cảnh giới. Thí dụ như, quá khứ đã khái niệm thành thạo đặc tính của hoa cỏ cây cối, hiện tại mỗi khi nhìn thấy loài hoa đã từng thành thạo, mặc dù chưa trải qua Tác ý phân biệt, liền biết ngay đặc tính hình trạng của nó. Nếu như người khác chưa có sẵn chủng tử Danh Ngôn thì mặc dù cùng nhau đều thấy, nhưng tất nhiên không biết được đặc tính của nó và muốn biết nó phải trải qua Tác Ý phân biệt.

Chỗ gọi là Thế Lực Phân Biệt, là sanh tâm tác ý. Tức là Thức thứ sáu và Thức thứ bảy tùy theo sự phân biệt tính toán của mình sản sanh lý giải. Tùy theo thế lực nhân duyên nơi biến, tất nhiên có thật để sử dụng. Tùy theo thế lực phân biệt nơi biến, chỉ có thể làm cảnh, mà không nhất định có thể sử dụng. Nói ngược lại, những sự vật của phân biệt tính toán dễ sanh cảm giác, không phân đen trắng, như người sinh hoạt trong vọng tưởng.

Khi đến ngôi vị vô lậu, nó thì tương ứng với Thắng Huệ, mặc dù là trí vô phân biệt, nhưng mà Tâm của nó lắng trong giống như một thứ nước trong suốt, bình thời đều không có thứ gì tác dụng cả, chỉ có thể Tâm kia hiện lên hình ảnh để sản sanh tác dụng. Nếu như bảo không phải thế thì các đức Phật cũng không nên có trí tuệ phổ biến.

Nói chung lại, Thức Dị Thục của ngôi vị hữu lậu thường duyên khí giới, căn thân và chủng tử hữu lậu của Dục giới và của Sắc giới. Còn ở nơi Vô sắc giới thì chỉ duyên chủng tử hữu lậu, nguyên vì không có nghiệp quả của Sắc, nhưng chỉ có Định Quả của Sắc.

Cho đến Thắng Nghĩa Căn, chủng tử khá vi tế và Tướng vi tế của chúng, cùng với chỗ chấp trước số lượng khí thế gian rộng lớn bên ngoài thì khó trắc nghiệm được, khó có thể biết rõ, cho nên gọi chúng nó là không thể hiểu biết. Đã không thể hiểu biết thì làm thế nào hiểu rõ sự tồn tại của chúng nó? Nguyên nhân trong Diệt Tận Định dĩ nhiên vẫn có Thức chấp trì căn thân khiến không cho hư hại. Chúng ta cần phải nhận xét tin tưởng tánh của Thức, sự tồn tại của chủng tử, chỉ là kẻ phàm phu tâm niệm thô cạn, không có pháp để đạt đến mà thôi.

CHƯƠNG V:

SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC A LẠI DA VÀ TÂM SỞ

“Thức này cùng tương ứng với bao nhiêu Tâm Sở? Thường tương ứng cùng với Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư. Thức A Lại Da từ vô thi đế nay chưa có chuyển biến thì vẫn ở trong tất cả ngôi vị, luôn luôn cùng tương ứng với năm Tâm Sở này; vì thế năm Tâm Sở Biến Hành luôn luôn quan hệ.” (Chú thích 23).

Thức A Lại Da cùng những Tâm Sở đó phát sanh quan hệ như thế nào? Chính là thường cùng với Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư, năm Tâm Sở Biến Hành tương ứng (cùng nhau sanh khởi). Từ vô thi đế nay cho đến khi chưa chuyển thành trí Đại Viên Cảnh, không luận ở địa vị Nhị Thừa hoặc Phàm Phu, vĩnh viễn vẫn cùng tương ứng với năm Tâm Sở này.

Sau đây trước hết giải thích thể tánh và sự tác dụng của năm Tâm Sở Biến Hành:

1.- **Xúc:** “Nghĩa là ba hòa hợp: phân biệt biến dị, khiến Tâm và Tâm Sở tiếp xúc nơi cảnh làm tánh, Thọ, Tưởng, Tư..v... chỗ nương tựa làm nghiệp. (Thành Duy Thức Luận, quyển 3)” Ba hòa hợp, chính là Căn, Cảnh và Thức không chống trái nhau và lại giao thiệp với nhau. Nếu như Cảnh và Căn cùng sanh khởi mà Thức thì không sanh khởi, gọi là không hòa hợp nhau, nghĩa là ở đây chỉ có Căn và Cảnh hòa hợp mà Thức thì không hòa hợp, không cùng sanh khởi tác dụng hiểu biết. Cho nên chỉ cần Căn, Cảnh và Thức không chống trái nhau đấy thôi. Lại nữa, giả như Nhĩ Căn, Nhãnh Thức, Hương Cảnh ba pháp đều hòa hợp thì cũng không thể gọi là ba hòa hợp. Tất nhiên phải có Nhãnh Căn, Nhãnh Thức và Sắc Cảnh ba pháp đây đồng loại cùng nhau tùy thuận sanh khởi, mới gọi là ba hòa hợp. Căn có thể làm chỗ nương tựa, Cảnh có thể làm chỗ tiếp nhận, Thức là do hai pháp Căn và Cảnh làm chỗ phát sanh hiểu biết, có thể nương nơi Căn, có thể nương nơi Cảnh giao tiếp như thế gọi là ba thể hòa hợp.

Xúc làm gì mà gọi là ba hòa hợp? Đây có hai nghĩa: một là nương nơi kia sanh ra, nghĩa là Căn, Cảnh, Thức ba loại hòa hợp sanh ra Xúc hoặc Xúc là căn cứ nơi ba hòa hợp mà đặt tên Xúc; hai là khiến kia hòa hợp, nghĩa là Xúc có thể khiến Căn, Cảnh, Thức ba pháp hòa hợp, do nương nơi Căn thâu lấy Cảnh sản sanh ra hiểu biết. Hiểu biết đây là do Xúc nên mới có thể thành lập. Hơn nữa Căn, Cảnh, Thức ba pháp đều thuộc về hiện tại. Còn quá khứ và vị lai hai đời đều không thật có, cho nên không thể thành lập Xúc được.

Cái gì gọi là phân biệt biến dị? Nghĩa là ba hòa hợp đây đều có công năng tác dụng của Tâm Sở thuận theo sanh khởi nên gọi là biến dị; lại nữa Xúc có thể thuận theo Thọ sanh khởi tác dụng gọi là phân biệt, ý chỉ rằng Căn có thể sanh ra ba Thọ (khổ, lạc, xả), Xúc có thể biết rõ sự sai biệt của ba Thọ, cho nên gọi là phân biệt. Trong đây sự ảnh hưởng biến dị của Căn ở nơi Xúc, Thọ là biến dị vượt quá nơi Thức và Cảnh. Xúc nương nơi ba hòa hợp mà sanh, nên gọi là phân biệt biến dị. Thức nương nơi Căn và Cảnh hai hòa hợp mà sanh, nên gọi là phân biệt căn cảnh.

Tự tánh của Xúc đây là cái gì? Tức là hòa hợp tất cả Tâm và Tâm Sở đồng duyên một cảnh khiến không cho ly tán. Khi khiến không cho ly tán là đều do công lực tự tánh của Xúc. Nghiệp dụng của Xúc là cái gì? Chính là Tâm Sở Thọ, Tưởng, Tư...v.v..... đều nương nơi Xúc sanh khởi và đều nương nơi Sở Y là Nghiệp Dụng của nó.

2.- Tác Ý: “Tác Ý nghĩa là thường cảnh giác Tâm làm tánh, nơi chỗ duyên cảnh dẫn Tâm làm nghiệp.” Tác Ý là cảnh giác chủng tử của Tâm cần phải sanh khởi, khiến nhận thức hiện hành; còn ở nơi chủng tử của người khác không quan hệ cho nên không khiến sanh khởi, nguyên vì chủng tử của họ chưa gặp duyên thế nên không nhất định sanh khởi. Tác Ý cảnh giác Tâm có hai thứ công lực: một là khiến Tâm chưa sanh khởi liền sanh khởi; hai là khiến Tâm đã sanh khởi liền dẫn Tâm đến nơi cảnh. Cho nên gọi cảnh giác là cần phải phát khởi chủng tử của Tâm, hướng dẫn Tâm khiến đến nơi cảnh.

3.- Thọ: “Thọ nghĩa là tiếp nhận cảnh tướng thuận, cảnh tướng nghịch, cảnh tướng không thuận không nghịch làm tánh, khởi tham ái làm nghiệp.” Thọ là tiếp nhận cảnh tướng thuận, cảnh tướng nghịch và cảnh tướng không thuận không nghịch và sau khi tiếp nhận liền sanh khởi ba Thọ; nơi Lạc Thọ, khi chưa được thì hy vọng có thể được, khi đã được thì lại hy vọng không muốn cho mất; nơi Khổ Thọ, khi chưa bị thì hy vọng tránh khỏi và khi đã bị thì hy vọng bài trừ. Đây là căn cứ nơi Xúc của Vô Minh chỗ sanh ra Thọ mà lập danh, cho nên gọi đây là Thọ và khởi ái dục làm nghiệp.

4.- Tưởng: “Tưởng nghĩa là đối với cảnh chọn lấy hình tượng làm tánh và thiết lập các thứ danh ngôn làm nghiệp.” Tưởng là phân biệt cảnh tướng rõ ràng mới có thể xác định các thứ Danh Ngôn, như màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng..v..v..... Căn cứ nơi nhân mà

nói, Danh Ngôn là do Tưởng thành lập. Còn căn cứ nơi quả mà nói, Tưởng là đã kiến lập xong các thứ Danh Ngôn.

5.- Tư: “Tư nghĩa là khiến Tâm tạo tác làm tánh, đối với bậc thiện,..v..v..... sai khiến Tâm làm nghiệp.” Hành của tà chánh..v..v..... tức là nghiệp của thân và miệng, nhân của Hành đây tức là cảnh thiện ác. Do hiểu rõ cảnh tướng này, Tư tạo tác các nghiệp, phát khởi các việc thiện ác. Cho nên nói, nắm lấy cảnh chính là tướng của nhân và cũng là Nghiệp của Tư.

Năm Tâm Sở đã giải thích ở trên đều chọn lấy Biến Hành và hợp tác với Thức Tạng cùng sanh khởi. Điều kiện sanh khởi là năm Biến Hành cùng với sự sanh khởi của Thức Dị Thục ở nơi thời gian phải giống nhau, đều nương nơi Bản Thức. Kiến giải thì cũng giống nhau, Thể Tánh thì đều bình đẳng như nhau, nhưng chỗ không giống nhau chỉ là Hành Tưởng sai biệt nhau mà thôi.

CHƯƠNG VI:

ĐỊA VỊ CỦA THỨC A LẠI DA NƠI BA THỌ VÀ BA TÁNH:

PHẦN I:

ĐỊA VỊ CỦA THỨC A LẠI DA NƠI BA THỌ:

“Hành Tưởng của Thức này thật không biết rõ, không thể phân biệt cảnh tướng thuận nghịch, một loại vi tế tương tục mà chuyển, vì thế chỉ tương ứng cùng Xả Thọ.” (Thành Duy Thức Luận, quyển 3).

Ba Thọ tức là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ. Thức A Lại Da chỉ tương ứng cùng Xả Thọ có năm nghĩa:

1. Thật không biết rõ là Tưởng Xả Thọ, nếu như Khổ Thọ, Lạc Thọ thì tất nhiên biết rõ.
2. Không thể phân biệt cảnh tướng thuận nghịch, chỉ chọn lấy cảnh trung dung là Tưởng Xả Thọ; nếu bảo là dư thọ, nghĩa là chỉ có cảnh thuận và cảnh nghịch mà thôi.
3. Do nơi vi tế, nếu là dư thọ thì hành tướng nhất định phải thô.
4. Do nơi một loại, nếu là dư thọ, tất nhiên Định đây dễ bị thất thoát, nhưng hành tướng của Xả Thọ thì cố định, cho nên mới thành một loại.
5. Tương tục mà chuyển, nếu là dư thọ thì tất nhiên có gián đoạn, nhưng ở đây thì luôn luôn tương tục [liên tục lân nhau], vì thế chỉ có Xả Thọ là đúng.

Giả sử hành tướng có thể biết rõ rành thì lại thích hợp với không thể tương tục. Nếu như có thể phân biệt cảnh tướng thuận nghịch thì lại không phải Chân Dị Thục, nguyên do Chân Dị Thục thì chọn lấy cảnh nhất định. Nếu nó thô động thì đồng một loại với bảy Thức hoặc Tâm Sở kia, cho nên hành tướng của Thức này khó biết được. Nếu như có thể dễ thoát, nghĩa là cõi thiện ác tất nhiên đều không thể lẫn nhau nghiệp lấy chủng tử khác nó, tức là năng lực Thức thiện lại đi bảo trì chủng tử ác, theo lý đây thì chống trái với nhau. Nếu như có gián đoạn thì lại không phải vô ký kia sanh và cũng không phải tiếp nhận huân tập, vì đã xả bỏ thọ mạng cho nên tánh không phải kiên cố. Do năm nghĩa trên đã đầy đủ, tất nhiên có thể liên tục lẫn nhau tiếp nhận huân tập và bảo trì chủng tử [thọ huân trì chủng tương tục].

“Lại nữa Thọ đây chỉ tương ứng Dị Thục, tùy theo Dẫn Nghiệp trước kia chuyển hóa, không đợi hiện duyên, vì chịu lấy thế lực thiện ác chuyển hiện, chỉ là Xả Thọ.” (Thành Duy Thức Luận quyển 3).

Nay lại giải thích Thọ tương ứng chính là nguyên nhân của Xả Thọ; Thọ tương ứng của Thức thứ tám cũng là tánh vô ký không phải thiện không phải ác. Đây là tùy theo chỗ tạo tác Dẫn Nghiệp ở quá khứ mà chuyển và lại thọ lấy quả báo hiện tại, và cũng không cần chờ đợi trợ duyên hiện tại, chỉ là gánh lấy thế lực của nghiệp thiện ác từ quá khứ mà chuyển đi, cho nên hoàn toàn là Xả Thọ. Hai thọ Khổ và Lạc là do Quả Dị Thục sanh khởi, mà không phải Chân Dị Thục (Nhân), nhưng phải chờ đợi hiện duyên mới sanh khởi, cho nên không tương ứng cùng với Thức thứ tám.

“Lại nữa do Thức này, thường không chuyển biến, hữu tình luôn chấp làm nội ngã của mình, nếu tương ứng cùng Khổ và Lạc, lại còn có chuyển biến, thì chấp làm ngã sao yên ổn? Cho nên Thức này chỉ có tương ứng cùng Xả Thọ.”

Hiện tại lớp thứ ba này giải thích nguyên nhân Xả Thọ tương ứng cùng với Thức A Lại Da; Tướng tổng thể của Thức này vĩnh viễn không có chuyển biến, cho nên Thức thứ bảy nương tựa chấp trước nơi Thức thứ tám làm nội ngã chủ thể của mình, giả sử nếu bảo rằng cùng nhau tương ứng Khổ Thọ hoặc Lạc Thọ, như thế khi Khổ Thọ thì không muốn chấp làm ngã, khi Lạc Thọ thì tăng trưởng mong cầu không muốn đoạn trừ và cũng chính bị luôn luôn chuyển biến vậy. Đã là luôn luôn chuyển biến, thế thì làm sao có thể đem nó ra chọn làm ngã chủ thể được ư? Cho nên Thức A Lại Da chỉ tương ứng cùng Xả Thọ mà thôi.

Người ngoài đối với bộ môn ba Thọ của Thức A Lại Da có hai vấn đề:

*Hỏi 1: Tại sao Thức đây cũng là Dị Thục ác nghiệp?

Đáp: Xả Thọ không trái với phẩm vị khổ và lạc, giống như pháp vô

ký, thiện và ác đều buông xá.

*Hỏi 2: Tại sao Thức này không tương ứng cùng với các Tâm Sở Biệt Cảnh?

Đáp: Nguyên vì hành tướng của năm Tâm Sở Biệt Cảnh trái ngược lẫn nhau.

Năm Tâm Sở Biệt Cảnh là Dục, Thắng Giải, Niệm, Định và Huệ.

1.- Tâm Sở Dục tùy theo chỗ hy vọng những sự việc an vui mà chuyển biến. Thức đây tùy theo nghiệp lực quá khứ của nó mà chuyển biến, riêng người khác thì không có hy vọng gì.

2.- Tâm Sở Thắng Giải là đem những sự việc nhận biết có thể giữ lấy, Thức đây hồ đồ mê muội, không nhận biết chỗ có thể giữ lấy.

3.- Tâm Sở Niệm chỉ là nhớ lấy rõ những sự vật đã từng học tập qua mà chuyển biến, Thức này mê mờ yếu kém không thể ghi rõ.

4.- Tâm Sở Định là thường khiến Tâm chuyên chú vào một cảnh, Thức này đảm nhiệm vận chuyển tùy duyên, sát na chuyển biến.

5.- Tâm Sở Huệ chỉ là phân biệt chọn lựa những sự việc được mất mà chuyển, Thức này ẩn nấp vi tế mờ tối không thể phân biệt hoặc chọn lựa.

Vì những lý do trên, Thức A Lại Da không tương ứng cùng năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Ngoài năm Tâm Sở Biệt Cảnh trên, Thức thứ tám cũng không cùng tương ứng với mười một pháp Thiện, sáu Phiền Não Căn Bản, hai mươi Tùy Phiền Não. Nguyên vì các Tâm Sở đây đều là hữu ký (có thiện có ác) hoặc hữu phú (nhiễm ô) cho nên không thể cùng tương ứng với thật tánh vô phú vô ký không giống nhau của Thức A Lại Da. Đồng thời Ô Tác, Thùy Miên, Tầm, Tứ, bốn Tâm Sở Bất Định mặc dù cũng là tánh vô ký, nhưng nguyên vì chúng nó có gián đoạn mà tánh vô ký của Thức A Lại Da thì không gián đoạn, cho nên chúng không thể tương ứng với Thức A Lại Da.

PHẦN II:

ĐỊA VỊ CỦA THỨC A LAI DA NỘI TRONG BA TÁNH

Ba Tánh tức là Thiện, Ác và Vô Ký. Vô Ký lại cũng có thể chia làm hai: Hữu Phú Vô Ký và Vô Phú Vô Ký. Trong ba tánh này, Thức A Lại Da thì thuộc về loại nào? Nên biết Thức

A Lại Da thì thuộc về Vô Phú Vô Ký, nguyên vì duyên của tánh Dị Thục chỉ tiếp nhận quả báo của tánh Dị Thục đồng thời cũng không tạo thêm nhân. Nếu như xen vào tạp nhạp những pháp thiện ác và ô nhiễm thì lại không thể nhảm chán cảnh lưu chuyển trong lục đạo sanh tử hoặc thành tựu diệu quả Niết Bàn. Thí dụ như Thức này đầy đủ tánh thiện thì không thể lưu lạc vào ba đường ác, còn như đầy đủ tánh ô nhiễm thì không thể đạt tới quả Niết Bàn. Lại nữa Thức này là thể của chỗ nương tựa thiện ác ô nhiễm, thiện ô nhiễm và ác ô nhiễm loại trừ lẫn nhau, chỗ nương tựa của chúng thiện ác ô nhiễm kia quyết định là tánh không phải thiện, không phải ác, không phải ô nhiễm, cho nên mới có thể thành lập. Lại nữa Thức này là tâm thức bị huân tập, thí dụ như thơm cực mạnh và hôi cực mạnh thì không thể tiếp nhận huân tập. Giả sử bảo rằng Thức này không tiếp nhận huân tập thì nhân quả nhiễm tịnh đều không thể thành lập. Cho nên nói rằng, Thức này chỉ là Vô Phú Vô Ký. Giờ đây lại giải thích thêm ý nghĩa Vô Phú Vô Ký:

*. Phú, gọi là pháp ô nhiễm, như tham, sân, si..v..v..... có thể chướng ngại Thánh đạo, lại có thể che đậy tự Tâm, khiến nó không thuần thanh tịnh. Thức này không bị ô nhiễm, chỗ có pháp ô nhiễm chỉ ở nơi Thức thứ sáu và Thức thứ bảy, cho nên Thức thứ tám gọi là Vô Phú.

*. Ký, gọi là thiện ác, có quả ái (lạc) thì không có quả ái (khổ) và tự thể thù thắng có thể ghi nhận riêng biệt. Thiện thì có quả của khả ái và không phải thiện thì có quả không khả ái. Do nơi sự thíc đầy của thiện ác đã ghi nhận riêng biệt mà có sự luân chuyển trong lục đạo. Thức đây thì không phải thiện ác, cho nên gọi là Vô Ký.

CHƯƠNG VII:

SỰ LUU CHUYỂN CỦA THỨC A LẠI DA

PHẦN I:

GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA ĐOẠN VÀ THƯỜNG

“Thức A Lại Da là đoạn hay thường? Thức A Lại Da không phải đoạn không phải thường, nên gọi là Hằng Chuyển. Hằng, nghĩa là Thức này từ vô thi đến nay là một loại tương tục, luôn luôn không gián đoạn; là nơi thiết lập vững chắc Thú Sanh [nơi sanh]; là tánh bảo trì chủng tử kiên cố khiến không cho mất. Chuyển, nghĩa là Thức này từ vô thi đến nay niệm niệm sanh diệt trước sau biến khác, nhân diệt quả sanh, không phải thường nhất; có thể chuyển Thức Dị Thục thành chủng tử.” (Thành Duy Thức Luận quyển 3).

Sự lưu chuyển của Thức A Lại Da là có gián đoạn hay là không gián đoạn? Đáp rằng: không gián đoạn và cũng không thường, chỉ là chủng tử của nó bị chuyển biến không gián

đoạn. Nhân vì Thức này từ vô thi đến nay chính là tánh vô ký (một loại) không phải thiện không phải ác, luôn luôn tương tục không gián đoạn tạo tác vạn hữu vũ trụ tam giới, ngũ thú, tứ sanh...v.v..... sanh tồn căn bản, mà đặc tánh của nó là chấp trì kiên cố tất cả chủng tử, khiến không bị tiêu mất, cho nên gọi là không phải đoạn. Làm sao bảo là không phải thường? Thường, nghĩa là không gián đoạn. Nguyên vì Thức này từ vô thi đến nay niêm niệm sanh diệt, trước diệt sau sanh, chủng tử không có thời khắc nào mà không ở trong sự chuyển biến, từ đầu đến cuối đều chịu sự huân tập của bảy Chuyển Thức, cho nên gọi là không phải thường. Giống như dòng nước chảy xiết, mặc dù xem giống như luôn luôn tồn tại, nhưng trong sát na trước sau đều không giống nhau. Thức này từ vô thi đến nay tùy sanh mạng bị lưu chuyển chìm đắm trong lục đạo không được thoát khỏi. Nhân duyên thuần thực thì quả sanh, khi quả sanh thì nhân diệt, như lửa đốt củi đã tắt, lại tạo tác tiếp thì nhân sanh. Khi nói quả sanh thì không phải đoạn, khi nói nhân diệt thì không phải thường. Không phải đoạn không phải thường chính là lý duyên khởi vậy. Cho nên nói Thức này luôn luôn chuyển biến như dòng thác nước chảy xiết.

PHẦN II:

PHÁ NGƯỜI NGOÀI VẤN NẠN

Quan hệ nơi đạo lý Thức A Lại Da không phải đoạn không phải thường của Luận sư Hộ Pháp đề xuất, dẫn đến bốn nhà Luận sư đưa ra ba vấn đề. (Chú thích 24). Bốn nhà tức là Nhất Thiết Hữu Bộ, Chánh Lượng Bộ, Thượng Tọa Bộ và Kinh Lượng Bộ. Nhất Thiết Hữu Bộ và Chánh Lượng Bộ chủ trương quá khứ, hiện tại và vị lai đều có thật. Các Bộ Phái khác vẫn nạn rằng: “Quá khứ, vị lai dĩ nhiên không có thật, có thể cho là không phải thường, tại sao lại bảo không phải đoạn? Nếu như bảo không phải thường tức là có gián đoạn; đã có gián đoạn thì làm sao có thể cho là duyên khởi đúng lý?”

Luận sư Hộ Pháp đáp rằng: “Quá khứ, vị lai nếu là có thật, lẽ đương nhiên tạo nên không phải đoạn, mà không phải đoạn tức là thường và thường thì cũng không thành duyên khởi đúng lý.”

Có Luận sư của Bộ khác phản bác rằng: “Làm sao có thể sử dụng lỗi lầm của người khác mà phản bác, chủ trương của mình lại thành lập được sao?”

Luận Chủ trả lời rằng: “Nếu không tồi tà, khó mà hiển chánh. Nhân quả mà tôi nói là địa vị nhân trước đã diệt thì quả sau liền sanh, trung gian đều không ngăn cách, nguyên vì nhân quả không gián đoạn. Như hai đầu của một cái cân, thấp cao đồng thời gián đoạn, trình độ

cũng giống như thế. Nhân quả đây tương tục như dòng nước chảy xiết, làm sao có thể bảo rằng quá khứ vị lai là có thật mà lại bảo nhân quả không gián đoạn?"

Luận sư Hữu Bộ chất vấn rằng: "Nhân tồn tại trước mắt là quả chưa sanh, vậy nhân này là nhân của ai? Quả tồn tại trước mắt thì nhân trước đã diệt, vậy quả nào cuối cùng là quả của ai? Đã không nhân quả thì ai lìa khỏi đoạn và thường?"

Luận Chủ vẫn dùng chủ trương của Hữu Bộ để phản bác, cũng chính là dùng cái thuẫn của cái mâu công kích. Nhân đây phản vấn rằng: "Nếu như so sánh chỗ giảng của các ông, vị lai có thật, như thế quả báo vị lai sớm đã tồn tại, hiện tại khi gây nhân thì quả chính đã thường có rồi. Quả dĩ nhiên sớm đã có rồi thì cần gì phải đợi nhân thành thực? Nhân nếu như không có thì quả cũng không thành lập, nếu không nhân không quả thì làm sao có thể lìa khỏi đoạn và thường?"

Luận sư Hữu Bộ giải thích để phản vấn Luận Chủ rằng: "Nhân quả vị lai mặc dù trước đã có thể, nhân quả chỗ tôi nhận định là căn cứ nơi sự tác dụng mà không căn cứ nơi thể. Chưa có tác dụng gọi là vị lai, đang tác dụng gọi là hiện tại, tác dụng đã hoàn toàn chấm dứt gọi là quá khứ. Hiện tại có nhân tác dụng thì quả tác dụng chưa sanh, ý nghĩa của nhân đã được thành lập và ý nghĩa của quả lại cũng được thành lập. Cho nên chỗ phản bác của ông không quan hệ nơi Tông của tôi."

Luận Chủ lại phản bác rằng: "Thể dĩ nhiên đã là vốn có, tác dụng cũng là giống nhau, nhân là dụng không lìa thể. Nếu như nói vị lai thể và dụng tuy đều có đủ, vì duyên không hợp nên dụng không sanh khởi, cũng không phải là do nỗi lý. Đã nói các pháp xưa nay đều có, chỗ duyên chờ đợi cũng phải vốn có; duyên đã đồng ý vốn có thì vị lai phải khởi tác dụng. Nếu như nói duyên..v..v.... cũng đồng ý vị lai không có thì không thể nói vị lai có tất cả pháp." Do đây có thể xác định rằng nhân quả đều không phải có chân thật, đây mới là Đại Thừa Duyên Khởi Chánh Lý. Chánh Lý thật tại đây thâm diệu khó nói, chỗ nói nhân quả đều là thiết lập giả định.

Nhân quả là kiến lập như thế nào? Là quán sát pháp hiện tại có tác dụng hướng dẫn sẽ đến thì mới giả lập quả vị lai, còn đối với quả mà nói nhân là hiện tại. Lại nữa quán pháp hiện tại có hành vi báo thù đã qua thì giả lập nhân quá khứ, còn đối với nhân mà nói là quả hiện tại.

Cái gì gọi là Giả? Khi Thức duyên nơi pháp tướng hiện tại tìm xét nguyên lai sanh tướng của nó nói là nhân và gọi hiện tại là quả. Tìm xét pháp tướng hiện tại hành động suy cứu vị lai, ở hiện tại cho là nhân và ở vị lai cho là quả; thế nên gọi là giả. Trên sự thật, những pháp của quán sát không phải là nhân và cũng không phải không nhân, không phải là quả và cũng

không phải là không quả. Ý nói nhân đây là tánh của nó lìa nơi ngôn thuyết, cho nên không thể xác định là nhân. Có thể là có công năng tác dụng tồn tại, cho nên không phải xác định là không nhân. Còn quả cũng là giống nhau. Đây là kiến lập chánh nghĩa của nhân quả. Có nhân nên không phải thường và có quả nên không phải đoạn. Vì thế nhân quả lưu chuyển của Thức A Lại Da thì cách xa hai bên đoạn và thường, chỉ phù hợp nơi trung đạo.

CHƯƠNG VIII:

SỰ BIẾN HIỆN VÀ PHỤC ĐOẠN CỦA THỨC A LẠI DA:

PHẦN I:

NGUYÊN LÝ CỦA VẠN PHÁP DUY THỨC

Mục tiêu chủ yếu của Duy Thức Học là phải lãnh hội tất cả pháp gì đều do Duy Thức biến hiện, và sẽ đem cách nào những pháp ô nhiễm do Duy Thức biến hiện chuyển đổi trở thành pháp thanh tịnh mà được thành tựu quả vị vô lậu.

Bảy Chương trước đã trình bày rõ, chúng ta đã biết căn bản của vấn đề sanh tử chính là Thức Chủng Tử; Thức này rất vi tế, không phải tâm niệm có thể trắc nghiệm biết được, quá trình biến hiện vạn pháp của nó lại là khó tưởng tượng đến được. Nhân đây cần phải tiếp nhận dễ dàng đạo lý này từ nơi đại chúng để biện minh thêm:

Mỗi một con người mặc dù đồng thời sanh tồn như thế trên thế giới, chỉ là mỗi một con người nhìn các pháp của thế giới như thế không giống nhau; điều đó chứng tỏ cá tính của hai người không giống nhau, phương thức sinh hoạt thì giống nhau, gặp phải cảnh ngộ giống nhau, kết quả cảm nhận và phản ứng của hai người đây đều không giống nhau. Thí dụ như hai người đồng thời phục vụ công chức, cá tính của anh Giáp thì ôn hòa hiền hậu, còn cá tính của anh Ất thì nóng nảy hung bạo; hai người về đến cửa nhà đánh nhau vô lý. Hậu quả là anh Giáp khi đối phó biết bình tâm hòa khí để giải quyết vấn đề, còn anh Ất thì vì không thể nhẫn chịu, tâm sân một khi nổi lên khiến bầu không khí trở nên xấu thêm, vấn đề ngược lại là không thể giải quyết. Nếu nói đánh nhau vô lý nơi cửa nhà nhất định có thể khiến bầu không khí xấu thêm, như thế đối với hai người Giáp và Ất đều có thể sản sanh hậu quả giống nhau, nhưng sự thật không phải như vậy. Do đây suy lý nơi sự tình của họ, chúng ta có thể chứng minh sự khổ lạc nhiễm tịnh...v.v..... của hoàn cảnh sinh hoạt, là tại nơi tự mình tạo lấy mà không phải người khác và cũng chính là thế giới của các người hiện đến cho các người. Vì thế Bồ Tát Địa Tạng mặc dù ở nơi Địa Ngục mà có thể trang nghiêm Địa Ngục. Tuy nhiên, hoàn cảnh của mỗi cộng nghiệp sanh ra không phải cá nhân trong thời gian ngắn có

thể giải quyết; Chỉ là do nơi sự nỗ lực của cá nhân, dần dần ảnh hưởng nơi đại chúng, khi nào bằng lực lượng của đại chúng thì cuối cùng cũng có thể cải biến hoàn cảnh.

Nguyên lý của vạn pháp Duy Thức, không phải là Tâm có khả năng sáng tạo vạn vật; mà là vạn sự vạn vật (ảnh hưởng) thể hiện trong Tâm, tùy theo Tâm Thức của mọi người tiếp nhận các nhiễm tịnh bất đồng, mà có cảm thọ và quan điểm không giống nhau, tuy cùng nhau đối diện đồng một sự vật mà nhận định thì lại khác nhau. Do đó có người đạt được ngày tháng rất khoái lạc, có người chịu lấy hết sức thống khổ. Nếu như hoàn cảnh là thật có ngoài Tâm, như thế mỗi người khi sinh hoạt nơi hoàn cảnh giống nhau thì sau đó phải cảm thọ trước tương giống nhau. Tức là nói người cùng một nhà hoặc cùng công nhân viên đi làm trong một gia đình công ty thì phải đồng thời khoái lạc hoặc đồng thời thống khổ.

Nhưng trên sự thật, thế giới bên ngoài nếu như ly khai Tâm Tri Giác của chúng ta đều không có ý nghĩa thật tại. Nguyên vì có Tâm (Thức) thì mới có thế gian này, nếu như không có Tâm Thức, đối với cá nhân khác lại nói, chính mình không có thế gian này. Cũng chính là nói, sự tồn tại hay không tồn tại của thế giới này đã thoát ly Tâm Thức của mình và của người, tức là không thật nghĩa. Cho nên Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Kinh nói rằng: “Thế giới từ vô thi đến nay, tất cả pháp đều nương tựa, do đó có các cõi và Niết Bàn chứng đắc.” Thành Duy Thức Luận đối với những điều giải thích của bốn Tụng là: Chủng tử của Thức A Lại Da từ vô thi đến nay chuyển biến tương tục, đích thân sanh ra các pháp, nó chấp trì năng lực từ vô thi đến nay cùng tất cả pháp..v..v..... làm chỗ y chỉ. Nguyên vì thường bảo trì các chủng tử liền cùng các pháp hiện hành làm duyên nương tựa, cho nên bản Thức biến làm căn thân và thế giới, mà làm y chỉ cho bảy Chuyển Thức tác dụng. Nhãnh..v..v..... năm Thức trước nương tựa nơi năm Sắc Căn mà chuyển, Ý Thức thứ sáu nương nơi Ý Thức Mật Na mà chuyển, Ý Thức Mật Na nương nơi Câu Hữu Căn [Thức thứ tám đồng thời làm Căn cho Thức Mật Na] mà chuyển. Thức Mật Na vì không gián đoạn, cho nên Thức thứ tám cũng sử dụng Thức Mật Na làm Câu Hữu Ý [Thức Mật Na đồng thời làm chỗ nương tựa cho Thức thứ tám] mà chuyển. Đây là nhân duyên tác dụng của Thức A Lại Da (Chú thích 25).

PHẦN II:

PHỤC ĐOẠN CỦA THỨC A LAI DA

Do nơi đã có nhân duyên tác dụng của Thức thứ tám này, nếu như chấp trì tất cả pháp lưu chuyển theo chìu thuận thì cơ hội khiến các hữu tình lưu chuyển sanh tử; pháp lưu chuyển theo chìu thuận chính là các Tâm Sở Tham, Sân, Si, Mạn..v..v....hợp tác. Nếu như chấp trì tất cả pháp hoàn diệt theo chìu thuận thì cơ hội khiến những kẻ tu hành chứng đặng Niết Bàn. Lý đây cần phải giải thích thêm sáng tỏ về ý nghĩa của chứng đặng Niết Bàn, là nói có thể chứng đặng Quả Vô Lậu, mà không phải là có cõi Niết Bàn (chỗ không sanh không diệt) để

được nương tựa và bảo trì. Niết Bàn là hoàn diệt của lưu chuyển môn. Phương pháp hoàn diệt gọi là Năng Đoạn Đạo, cũng như Bát Chánh Đạo, Lục Độ, Tứ NHiếp..v..v..... Do đạo lý năng đoạn này, đoạn trừ hoặc nghiệp của sở đoạn, đoạn trừ đạt đến chỗ hoàn toàn triệt để, đấy gọi là chứng đặng Niết Bàn. Năng đoạn, sở đoạn cho đến chứng ngộ đều phải nương tựa vào Thức này; cho nên Thức này thì cùng với Hoàn Diệt Môn tác dụng làm chỗ nương tựa và bảo trì.

Thức A Lại Da từ vô thi luân luân lưu chuyển như dòng thác nước, thảng đến địa vị nào mới có thể xả bỏ hoàn toàn? Chính là địa vị A La Hán hoặc Bồ Tát Bất Động Địa thứ tám mới xả bỏ hoàn toàn. Chỗ xả bỏ chính là Thức ô nhiễm trong Thức thứ tám mà không phải xả bỏ Thức vô cấu. Nhiếp Đại Thừa Luận thì cho Thức A Lại Da bao gồm cả hữu lậu và vô lậu, nhưng Thành Duy Thức Luận lại cho Thức A Lại Da chính là Tạng Thức, tức là có địa vị hữu lậu ở trong, khi đến địa vị vô lậu mới gọi là Vô Cấu Thức, A Lại Da và Vô Cấu Thức là tổng nghiệp nơi Thức thứ tám (Chú thích 26). Chữ Xả trong đây trình bày ở nơi biến chuyển là chỉ cho “Chấp Tạng mà nói”.

Nhân A La Hán là đã đoạn phiền não chướng, vĩnh viễn không còn bị Phân Đoạn Sanh Tử nữa, cho nên đối với khả năng tạo thành chủng tử sanh diệt lưu chuyển có thể lìa bỏ.

Bồ Tát Bất Động Địa chưa đoạn hết vĩnh viễn chủng tử phiền não, là trình bày những gì cũng không thể thành tựu được Thức A Lại Da? Nguyên do từ Bồ Tát Bất Động Địa trở lên, tất cả phiền não chưa đoạn trừ vĩnh viễn; mặc dù ở trong sanh tử và chưa đoạn hết chủng tử phiền não trong Thức Dị Thực, nhưng đối với ngã kiến, ngã ái..v..v..... của Thức này không còn tái diễn chấp Tạng làm nội ngã của mình, do thật hành vô công dụng, mặc tình chuyển biến, tự động tác dụng đi đến sanh ra sự nghiệp. Có thể nói chân tục liên kết song hành vô lậu hữu vi. Tuy hiện khởi biểu tượng phiền não mà không chướng ngại bởi phiền não. Vã lại nhờ sát na sát na tăng tiến và đạo hạnh không thối chuyển, cho nên cũng có thể nói là xả bỏ vĩnh viễn danh xưng A Lại Da.

PHỤ CHÚ:

*Chú thích 1: Hiện Đại Phật Giáo Học Thuật Tùng San (25) trang 17.
Duy Thức Học Thượng Đích Lại Da Luận, Pháp sư Diễn
Bồi trước tác.

*Chú thích 2: Hiện Đại Học Thuật Tùng San (28) trang 18.

*Chú thích 3: Đại Chánh Tạng đệ tam thập nhất tập, trang 324 Nhiếp Đại
Thừa Luận.

*Chú thích 4: Ngư Bồi Pháp Sư sở trước “Duy Thức Học Thượng Đích Lại
Da Luận” đem Ý Căn Giới trong 18 Giới xem như Tâm

Cǎn, là Nhān, Nhī, Tỷ, Thiết, Thân năm Sắc Cǎn Sở Y,
cũng là Sở Y của Ý Thức thứ sáu.

- *Chú thích 5: Đại Chánh Tạng tập 31, trang 32. Thận thâm nghĩa là từ nhân thiêng của xuất thế, xuống đến hữu tình, không thể cùng đạt tới tánh này. Thận Tế nghĩa là tánh vắng lặng của Nhị Thừa không thể trình bày rõ tướng của nó. Nói chung lại Thức này không phải giáo pháp của Thinh Văn trở xuống.
- *Chú thích 6: Thành Duy Thức, quyển 3, Đại Chánh Tạng tập 311, trang dưới 13.
- *Chú thích 7: Thành Duy Thức Luận, quyển 3, Phật Giáo Đại Tạng Kinh tập 195, trang 104.
- *Chú thích 8: Thành Duy Thức Luận trang 353, Hoa Tạng Pháp Thí Hội Xuất Bản.
- *Chú thích 9: Thành Duy Thức Luận Nghiên Tập trang 130, Pháp sư Phổ Hành trước tác.
- *Chú thích 10: Thành Duy Thức Luận Nghiên Tập trang 132.
- *Chú thích 11: Thành Duy Thức Luận Nghiên Tập trang 133.
- *Chú thích 12: Thành Duy Thức Luận Nghiên Tập trang 135.
- *Chú thích 13: Đại Chánh Tạng tập 43, trang trên 305.
- *Chú thích 14: An Huệ Tam Thập Duy Thức Thích, trang 35,
Trung Văn Đại Học Hương Cảng Xuất Bản Xã Xuất Bản.
- *Chú thích 15: Thành Duy Thức Luận, quyển 2, trang 62.
- *Chú thích 16: An Huệ Tam Thập Duy Thức Thích, trang 35.
- *Chú thích 17: Thành Duy Thức Luận, quyển 2, trang 78.
- *Chú thích 18: Đồng Chú Thập Thất.
- *Chú thích 19: An Huệ Tam Thập Duy Thức Thích, trang 42.
- *Chú thích 20: Thành Duy Thức Luận Nghiên Tập, trang 165.
- *Chú thích 21: Thành Duy Thức Luận, quyển 3.
- *Chú thích 22: Đồng Thạch.
- *Chú thích 23: Thành Duy Thức Luận, quyển 3, Phật Giáo Đại Tạng Kinh tập 105, trang 52.
- *Chú thích 24: Phật Giáo Đại Tạng Kinh, tập 105, trang 82.
- *Chú thích 25: Phật Giáo Đại Tạng Kinh, tập 105, trang 110.
- *Chú thích 26: Phật Giáo Đại Tạng Kinh, tập 105, Thành Duy Thức Luận, quyển 3, trang 108.

“Làm thế nào biết được Thức thứ tám lìa khỏi Nhān Thức..v..v.... có tự thể riêng biệt.....” ; trang 99 “Do tách rời danh xưng A Lại Da để xả bỏ mất hẳn, mà không phải xả bỏ tất cả

Thức thĕ thứ tám.” ; trang 117 nói rằng: “Do bốn Thức này đầy đủ các chủng tử, nên có thể thâu chứa các pháp tạp nhiễm, căn cứ đây mà kiến lập danh xưng A Lại Da.”